HỌC TIẾNG TRUNG CÙNG SÓC · TÀI LIỆU HỌC KÈM VIDEO

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 1-3 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 1/4

吃饭

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

Đặt bàn	câu 1–28	video 00:00	trang 2
Gọi món & hỏi menu	câu 29–70	video 05:54	trang 9
Yêu cầu đặc biệt (cay/chay/dị ứng)	câu 71–93	video 14:07	trang 19
Gọi đồ uống & trà sữa	câu 94–135	video 18:42	trang 25
Trong bữa ăn	câu 136–196	video 26:43	trang 35
Phàn nàn & gọi phục vụ	câu 197–247	video 37:40	trang 50
Tính tiền & tip	câu 248–285	video 47:23	trang 62
Ăn vặt đường phố	câu 286–321	video 54:23	trang 72
Lẩu & nướng	câu 322–350	video 1:01:00	trang 81
Đặt đồ ăn online (Meituan)	câu 351–389	video 1:06:31	trang 88
Cà phê & tiệm bánh	câu 390–440	video 1:13:50	trang 97

Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

后天 — **hòutiān** — ngày kia
câu 1

贵姓 — **guìxìng** — họ gì
câu 2

三档 — **sān dàng** — ba mức
câu 3

手机号 — **shǒujī hào** — Số điện thoại
câu 4

再来 — **zài lái** — lại ghé
câu 5

改成 — **gǎichéng** — đổi thành
câu 6

十八号 — **shíbā hào** — số mười tám
câu 7

明天晚上 — **míngtiān wǎnshang** — tối mai
câu 8

大人 — **dàrén** — người lớn
câu 9

限时 — **xiànshí** — tối đa
câu 10

报我的名字 — **Bào wǒ de míngzi** — Báo tên tôi
câu 11

这么定 — **zhème dìng** — chốt thế
câu 12

打烊 — **dǎyàng** — đóng cửa
câu 13

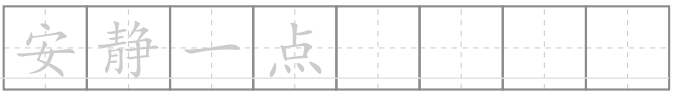
拿个号 — **ná ge hào** — lấy số
câu 14

六点半 — **Liù diǎn bàn** — Sáu rưỡi
câu 15

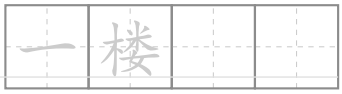
马上 — **Mǎshàng** — Sắp
câu 16

先过去 — **xiān guòqu** — đến trước
câu 17

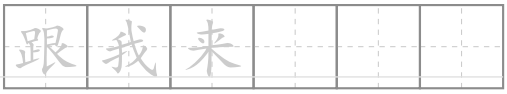
安静一点 — **ānjìng yìdiǎn** — yên tĩnh một chút
câu 18



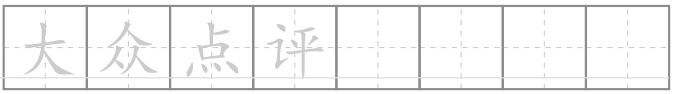
一楼 — **yī lóu** — tầng một
câu 19



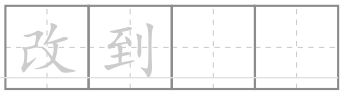
跟我来 — **gēn wǒ lái** — đi theo em
câu 20



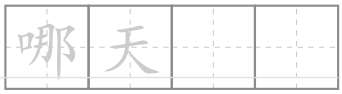
大众点评 — **Dàzhòng Diǎnpíng** — Dianping
câu 21



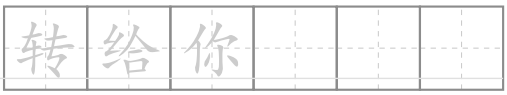
改到 — **gǎi dào** — Đổi sang
câu 22



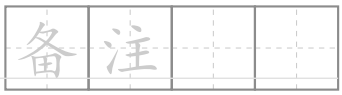
哪天 — **nǎ tiān** — ngày nào
câu 23



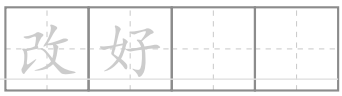
转给你 — **zhuǎn gěi nǐ** — chuyển cho em
câu 24



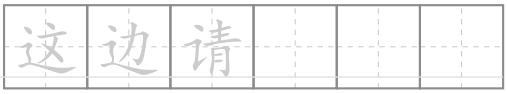
备注 — **Bèizhù** — ghi chú
câu 25



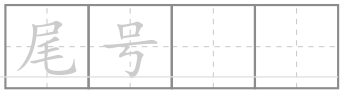
改好 — **gǎi hǎo** — đổi xong
câu 26



这边请 — **zhè biān qǐng** — mời anh đi lối này
câu 27



尾号 — **wěihào** — số đuôi
câu 28



1 00:00

那**后天**呢?

Nà **hòutiān** ne?

Thế **ngày kia** thì sao?

Viết lại: .....

2 00:10

请问您**贵姓**?

Qǐngwèn nín **guìxìng**?

Cho em hỏi anh **họ gì** ạ?

Viết lại: .....

3 00:20

有八百、一千二和一千八**三档**。

Yǒu bābǎi, yìqiān èr hé yìqiān bā **sān dàng**.

Có **ba mức**: tám trăm, một nghìn hai và một nghìn tám.

Viết lại: .....

4 00:37

您的**手机号**是多少?

Nín de **shǒujī hào** shì duōshao?

Số điện thoại của anh là bao nhiêu?

Viết lại: .....

5 00:50

没关系，欢迎您下次**再来**。

Méi guānxi, huānyíng nín xià cì **zài lái**.

Không sao ạ, lần sau anh **lại ghé** nhé.

Viết lại: .....

6 01:03

那就**改成**八点吧。

Nà jiù **gǎichéng** bā diǎn ba.

Vậy **đổi thành** tám giờ đi.

Viết lại: .....

7 01:14

您是**十八号**，小桌。

Nín shì **shíbā hào**, xiǎo zhuō.

Anh **số mười tám**, bàn nhỏ.

Viết lại: .....

8 01:25

我想订**明天晚上**的。

Wǒ xiǎng dìng **míngtiān wǎnshang** de.

Tôi muốn đặt **tối mai**.

Viết lại: .....

9 01:36

四个**大人**，两个小孩。

Sì ge **dàrén**, liǎng ge xiǎohái.

Bốn **người lớn**, hai trẻ con.

Viết lại: .....

10 01:50

每桌**限时**两个小时。

Měi zhuō **xiànshí** liǎng ge xiǎoshí.

Mỗi bàn được ngồi **tối đa** hai tiếng.

Viết lại: .....

11 02:01

报我的名字就可以。

Bào wǒ de míngzi jiù kěyǐ.

Báo tên tôi là được.

Viết lại: .....

12 02:12

太好了，那就**这么定**了。

Tài hǎo le, nà jiù **zhème dìng** le.

Tuyệt quá, vậy **chốt thế** nhé.

Viết lại: .....

13 02:25

我们五点开门，十点**打烊**。

Wǒmen wǔ diǎn kāimén, shí diǎn **dǎyàng**.

Bên em mở cửa lúc năm giờ, mười giờ **đóng cửa**.

Viết lại: .....

14 02:39

请先**拿个号**。

Qǐng xiān **ná ge hào**.

Mời anh **lấy số** trước.

Viết lại: .....

15 02:50

六点半可以吗?

Liù diǎn bàn kěyǐ ma?

Sáu rưỡi được không?

Viết lại: .....

16 03:00

马上就到您了。

Mǎshàng jiù dào nín le.

Sắp đến lượt anh rồi ạ.

Viết lại: .....

17 03:10

到时候我朋友**先过去**。

Dào shíhou wǒ péngyou **xiān guòqu**.

Lúc đó bạn tôi sẽ **đến trước**.

Viết lại: .....

18 03:22

我们想要**安静一点**的地方。

Wǒmen xiǎng yào **ānjìng yìdiǎn** de dìfang.

Bọn tôi muốn chỗ **yên tĩnh một chút**.

Viết lại: .....

19 03:35

老人腿脚不方便，坐**一楼**吧。

Lǎorén tuǐjiǎo bù fāngbiàn, zuò **yī lóu** ba.

Người già đi lại khó, cho ngồi **tầng một** nhé.

Viết lại: .....

20 03:50

您的桌子准备好了，请**跟我来**。

Nín de zhuōzi zhǔnbèi hǎo le, qǐng **gēn wǒ lái**.

Bàn của anh chuẩn bị xong rồi, mời **đi theo em**.

Viết lại: .....

21 04:05

在**大众点评**上能订吗?

Zài **Dàzhòng Diǎnpíng** shang néng dìng ma?

Đặt trên **Dianping** được không?

Viết lại: .....

22 04:17

能**改到**下周五吗?

Néng **gǎi dào** xià zhōuwǔ ma?

Đổi sang thứ Sáu tuần sau được không?

Viết lại: .....

23 04:28

请问您要订**哪天**的?

Qǐngwèn nín yào dìng **nǎ tiān** de?

Anh muốn đặt **ngày nào** ạ?

Viết lại: .....

24 04:39

定金我现在**转给你**。

Dìngjīn wǒ xiànzài **zhuǎn gěi nǐ**.

Tiền cọc tôi **chuyển cho em** ngay bây giờ.

Viết lại: .....

25 04:52

备注里我写了要靠窗。

Bèizhù li wǒ xiě le yào kào chuāng.

Ở phần **ghi chú** tôi có ghi muốn ngồi cạnh cửa sổ.

Viết lại: .....

26 05:06

可以，已经帮您**改好**了。

Kěyǐ, yǐjīng bāng nín **gǎi hǎo** le.

Được ạ, em **đổi xong** cho anh rồi.

Viết lại: .....

27 05:19

找到了，黎先生，**这边请**。

Zhǎodào le, Lí xiānsheng, **zhè biān qǐng**.

Có rồi, anh Lê, **mời anh đi lối này**.

Viết lại: .....

28 05:33

姓黎，手机**尾号**八八六六。

Xìng Lí, shǒujī **wěihào** bā bā liù liù.

Họ Lê, **số đuôi** điện thoại tám tám sáu sáu.

Viết lại: .....

热菜
Rècài
Món nóng
câu 29

都有
dōu yǒu
đều có
câu 30

叫我
jiào wǒ
gọi em
câu 31

怎么做
zěnme zuò
nấu thế nào
câu 32

什么肉
shénme ròu
thịt gì
câu 33

时令菜
shílìng cài
món theo mùa
câu 34

必点
bì diǎn
phải gọi
câu 35

下饭
xiàfàn
ăn với cơm ngon
câu 36

打勾
Dǎ gōu
đánh dấu
câu 37

特价菜
tèjià cài
món giảm giá
câu 38

上齐
shàng qí
lên đủ
câu 39

点菜
diǎncài
gọi món
câu 40

可以点菜
Kěyǐ diǎncài
gọi món được
câu 41

上得快
shàng de kuài
lên nhanh
câu 42

第一次
Dì-yī cì
Lần đầu
câu 43

卖完
mài wán
bán hết
câu 44

点得最多
diǎn de zuì duō
gọi nhiều nhất
câu 45

名菜 — **míngcài** — món nổi tiếng
câu 46

招牌菜 — **zhāopáicài** — Món tủ
câu 47

活的 — **huó de** — còn sống
câu 48

清蒸 — **qīngzhēng** — hấp nguyên vị
câu 49

蘸酱 — **zhàn jiàng** — chấm nước sốt
câu 50

加一个菜 — **jiā yí ge cài** — gọi thêm một món
câu 51

下单 — **xiàdān** — chốt đơn
câu 52

找不到 — **zhǎo bu dào** — không tìm thấy
câu 54

想吃什么 — **xiǎng chī shénme** — thích ăn gì
câu 55

先点这些 — **xiān diǎn zhèxiē** — gọi chừng này trước
câu 56

四碗 — **Sì wǎn** — Bốn bát
câu 57

不要了 — **bú yào le** — không lấy nữa
câu 58

马上就来 — **mǎshàng jiù lái** — lên ngay
câu 59

慢慢看 — **mànmàn kàn** — xem từ từ
câu 60

一本 — **yì běn** — một quyển
câu 61

一人一碗 — **yì rén yì wǎn** — mỗi người một bát
câu 62

还没上 — **hái méi shàng** — chưa lên
câu 63

酒水单 — **Jiǔshuǐ dān** — Thực đơn đồ uống
câu 64

空心菜 — **kōngxīncài** — rau muống
câu 65

牌子 — **páizi** — tấm bảng
câu 66

扫码点餐 — **sǎomǎ diǎncān** — quét mã gọi món
câu 67

自助点餐 — **zìzhù diǎncān** — tự gọi món
câu 68

进货 — **jìnhuò** — nhập hàng
câu 69

扫不出来 — **sǎo bu chūlái** — quét không ra
câu 70

29 05:59

热菜在后面。

Rècài zài hòumiàn.

Món nóng ở phía sau.

Viết lại: .....

30 06:10

这些菜**都有**吗?

Zhèxiē cài **dōu yǒu** ma?

Những món này **đều có** hết chứ?

Viết lại: .....

31 06:20

好的，点好了**叫我**。

Hǎo de, diǎn hǎo le **jiào wǒ**.

Vâng, chọn xong anh **gọi em** nhé.

Viết lại: .....

32 06:33

这个菜是**怎么做**的?

Zhège cài shì **zěnme zuò** de?

Món này **nấu thế nào**?

Viết lại: .....

33 06:43

这是**什么肉**?

Zhè shì **shénme ròu**?

Đây là **thịt gì**?

Viết lại: .....

34 06:52

有没有**时令菜**?

Yǒu méiyǒu **shílìng cài**?

Có **món theo mùa** không?

Viết lại: .....

35 07:02

这几个是**必点**的。

Zhè jǐ ge shì **bì diǎn** de.

Mấy món này là **phải gọi**.

Viết lại: .....

36 07:14

有什么**下饭**的菜?

Yǒu shénme **xiàfàn** de cài?

Có món nào **ăn với cơm ngon** không?

Viết lại: .....

37 07:25

打勾的是今天没有的。

Dǎ gōu de shì jīntiān méiyǒu de.

Món **đánh dấu** là hôm nay hết ạ.

Viết lại: .....

38 07:38

有没有今天的**特价菜**?

Yǒu méiyǒu jīntiān de **tèjià cài**?

Hôm nay có **món giảm giá** không?

Viết lại: .....

39 07:50

我们点的菜**上齐**了吗?

Wǒmen diǎn de cài **shàng qí** le ma?

Món bọn tôi gọi **lên đủ** chưa?

Viết lại: .....

40 08:02

服务员，**点菜**。

Fúwùyuán, **diǎncài**.

Em ơi, **gọi món**.

Viết lại: .....

41 08:12

可以点菜了吗?

Kěyǐ diǎncài le ma?
Anh chị **gọi món được** chưa ạ?

Viết lại: .....

42 08:23

哪个菜上得快?

Nǎge cài **shàng de kuài**?
Món nào **lên nhanh**?

Viết lại: .....

43 08:33

第一次来，吃什么好?

Dì-yī cì lái, chī shénme hǎo?
Lần đầu đến, nên ăn gì nhỉ?

Viết lại: .....

44 08:45

这个菜今天卖完了。

Zhège cài jīntiān **mài wán** le.
Món này hôm nay **bán hết** rồi ạ.

Viết lại: .....

45 08:57

哪个菜大家点得最多?

Nǎge cài dàjiā **diǎn de zuì duō**?
Món nào mọi người **gọi nhiều nhất**?

Viết lại: .....

46 09:09

这是四川的名菜。

Zhè shì Sìchuān de **míngcài**.
Đây là **món nổi tiếng** của Tứ Xuyên.

Viết lại: .....

47 09:21

你们的**招牌菜**是什么?

Nǐmen de **zhāopáicài** shì shénme?

Món tủ của quán là gì?

Viết lại: .....

48 09:32

鱼是**活的**吗?

Yú shì **huó de** ma?

Cá **còn sống** không?

Viết lại: .....

49 09:42

这个鱼是**清蒸**的。

Zhège yú shì **qīngzhēng** de.

Con cá này **hấp nguyên vị**.

Viết lại: .....

50 09:53

这个要**蘸酱**吃吗?

Zhège yào **zhàn jiàng** chī ma?

Cái này có **chấm nước sốt** không?

Viết lại: .....

51 10:04

我们再**加一个菜**。

Wǒmen zài **jiā yí ge cài**.

Bọn tôi **gọi thêm một món**.

Viết lại: .....

52 10:15

就点这些，**下单**吧。

Jiù diǎn zhèxiē, **xiàdān** ba.

Gọi chừng này thôi, **chốt đơn** đi.

Viết lại: .....

53 10:26

您的菜已经**上齐**了。

Nín de cài yǐjīng **shàng qí** le.

Món của anh đã **lên đủ** rồi ạ.

Viết lại: .....

54 10:37

这道菜手机上**找不到**。

Zhè dào cài shǒujī shang **zhǎo bu dào**.

Món này trên điện thoại **không tìm thấy**.

Viết lại: .....

55 10:50

你们**想吃什么**就点什么。

Nǐmen **xiǎng chī shénme** jiù diǎn shénme.

Mọi người **thích ăn gì** thì cứ gọi.

Viết lại: .....

56 11:03

我**先点这些**。

Wǒ **xiān diǎn zhèxiē**.

Tôi **gọi chừng này trước**.

Viết lại: .....

57 11:12

四碗米饭，谢谢。

Sì wǎn mǐfàn, xièxie.

Bốn bát cơm, cảm ơn.

Viết lại: .....

58 11:24

刚才那个**不要了**。

Gāngcái nàge **bú yào le**.

Món lúc nãy thôi **không lấy nữa**.

Viết lại: .....

59 11:34

好的，菜**马上就来**。

Hǎo de, cài **mǎshàng jiù lái**.

Vâng, món sẽ **lên ngay** ạ.

Viết lại: .....

60 11:46

菜单给您，请**慢慢看**。

Càidān gěi nín, qǐng **mànmàn kàn**.

Thực đơn đây ạ, anh cứ **xem từ từ**.

Viết lại: .....

61 12:00

再拿**一本**菜单好吗?

Zài ná **yì běn** càidān hǎo ma?

Lấy thêm **một quyển** thực đơn được không?

Viết lại: .....

62 12:11

米饭是**一人一碗**吗?

Mǐfàn shì **yì rén yì wǎn** ma?

Cơm là **mỗi người một bát** à?

Viết lại: .....

63 12:23

刚才点的菜**还没上**。

Gāngcái diǎn de cài **hái méi shàng**.

Món gọi lúc nãy **chưa lên**.

Viết lại: .....

64 12:35

酒水单在哪儿?

Jiǔshuǐ dān zài nǎr?

Thực đơn đồ uống ở đâu?

Viết lại: .....

65 12:45

有菠菜、生菜和**空心菜**。

Yǒu bōcài, shēngcài hé **kōngxīncài**.

Có rau chân vịt, xà lách và **rau muống**.

Viết lại: .....

66 13:01

今日特价在这块**牌子**上。

Jīnrì tèjià zài zhè kuài **páizi** shang.

Món giảm giá hôm nay ghi trên **tấm bảng** này.

Viết lại: .....

67 13:13

桌上有二维码，**扫码点餐**。

Zhuō shang yǒu èrwéimǎ, **sǎomǎ diǎncān**.

Trên bàn có mã QR, **quét mã gọi món**.

Viết lại: .....

68 13:28

我们这儿是**自助点餐**的。

Wǒmen zhèr shì **zìzhù diǎncān** de.

Quán em **tự gọi món** ạ.

Viết lại: .....

69 13:40

每天早上**进货**。

Měitiān zǎoshang **jìnhuò**.

Sáng nào cũng **nhập hàng**.

Viết lại: .....

70 13:51

这个码怎么**扫不出来**？

Zhège mǎ zěnme **sǎo bu chūlái**?

Sao mã này **quét không ra**?

Viết lại: .....

我点的菜 — **wǒ diǎn de cài** — món tôi gọi
câu 71

吃不下 — **chī bu xià** — ăn không nổi
câu 72

三岁 — **sān suì** — ba tuổi
câu 73

去皮 — **qù pí** — bỏ da
câu 74

吃素 — **chī sù** — ăn chay
câu 75

初一 — **chūyī** — mùng một
câu 76

胡椒粉 — **Hújiāofěn** — tiêu
câu 77

鸡精 — **Jījīng** — Hạt nêm
câu 78

葱姜蒜 — **Cōng jiāng suàn** — Hành gừng tỏi
câu 79

芝麻 — **Zhīma** — Vừng
câu 80

记好 — **jì hǎo** — ghi lại
câu 81

鸡蛋牛奶 — **jīdàn niúnǎi** — trứng sữa
câu 82

面条 — **Miàntiáo** — mì
câu 83

还是别点 — **háishi bié diǎn** — thôi không gọi
câu 84

太甜 — **tài tián** — ngọt quá
câu 85

换一个 — **huàn yí ge** — đổi món khác
câu 86

全熟 — **quán shú** — chín kỹ
câu 87

问问厨师 **wènwen chúshī**
hỏi bếp
câu 88

免单 **miǎndān**
miễn tiền
câu 89

吃法 **chīfǎ**
cách ăn
câu 90

姜味 **jiāng wèi**
mùi gừng
câu 91

味精 **wèijīng**
bột ngọt
câu 92

葱花 **Cōnghuā**
Hành lá
câu 93

71 14:12

这不是**我点的菜**。

Zhè bú shì **wǒ diǎn de cài**.

Đây không phải **món tôi gọi**.

Viết lại: .....

72 14:23

太油了，**吃不下**。

Tài yóu le, **chī bu xià**.

Ngấy dầu quá, **ăn không nổi**.

Viết lại: .....

73 14:35

孩子**三岁**，吃什么好?

Háizi **sān suì**, chī shénme hǎo?

Bé **ba tuổi**, ăn gì thì hợp?

Viết lại: .....

74 14:47

鸡肉能**去皮**吗?

Jīròu néng **qù pí** ma?

Thịt gà **bỏ da** được không?

Viết lại: .....

75 14:59

我**吃素**，有素菜吗?

Wǒ **chī sù**, yǒu sùcài ma?

Tôi **ăn chay**, có món chay không?

Viết lại: .....

76 15:12

今天**初一**，我吃素。

Jīntiān **chūyī**, wǒ chī sù.

Hôm nay **mùng một**, tôi ăn chay.

Viết lại: .....

77 15:24

胡椒粉多撒一点。

Hújiāofěn duō sǎ yìdiǎn.

Rắc nhiều **tiêu** một chút.

Viết lại: .....

78 15:35

鸡精也不要。

Jījīng yě bú yào.

Hạt nêm cũng không cần.

Viết lại: .....

79 15:47

葱姜蒜我也不吃。

Cōng jiāng suàn wǒ yě bù chī.

Hành gừng tỏi tôi cũng không ăn.

Viết lại: .....

80 15:59

芝麻我也不能吃。

Zhīma wǒ yě bù néng chī.

Vừng tôi cũng không ăn được.

Viết lại: .....

81 16:09

没问题，这些我都**记好**了。

Méi wèntí, zhèxiē wǒ dōu **jì hǎo** le.

Không vấn đề gì, em **ghi lại** hết rồi.

Viết lại: .....

82 16:23

我吃全素，**鸡蛋牛奶**也不吃。

Wǒ chī quán sù, **jīdàn niúnǎi** yě bù chī.

Tôi ăn thuần chay, **trứng sữa** cũng không ăn.

Viết lại: .....

83 16:38

面条里有鸡蛋吗?

Miàntiáo li yǒu jīdàn ma?
Trong **mì** có trứng không?

Viết lại: .....

84 16:49

那我还是别点了。

Nà wǒ **háishi bié diǎn** le.
Thế thì tôi **thôi không gọi** vậy.

Viết lại: .....

85 16:59

糖少放点，不要太甜。

Táng shǎo fàng diǎn, bú yào **tài tián**.
Cho ít đường, đừng **ngọt quá**.

Viết lại: .....

86 17:13

这个菜能换一个吗?

Zhège cài néng **huàn yí ge** ma?
Món này **đổi món khác** được không?

Viết lại: .....

87 17:23

牛排要全熟的。

Niúpái yào **quán shú** de.
Bò bít tết làm **chín kỹ**.

Viết lại: .....

88 17:35

我帮您问问厨师。

Wǒ bāng nín **wènwen chúshī**.
Em **hỏi bếp** giúp anh.

Viết lại: .....

89 17:45

这道菜给您**免单**。

Zhè dào cài gěi nín **miǎndān**.

Món này bên em **miễn tiền** cho anh.

Viết lại: .....

90 17:57

这是佛家的**吃法**吧?

Zhè shì Fójiā de **chīfǎ** ba?

Đây là **cách ăn** của nhà Phật nhỉ?

Viết lại: .....

91 18:09

不要姜，我不喜欢**姜味**。

Bú yào jiāng, wǒ bù xǐhuan **jiāng wèi**.

Đừng cho gừng, tôi không thích **mùi gừng**.

Viết lại: .....

92 18:22

不要放**味精**。

Bú yào fàng **wèijīng**.

Đừng cho **bột ngọt**.

Viết lại: .....

93 18:32

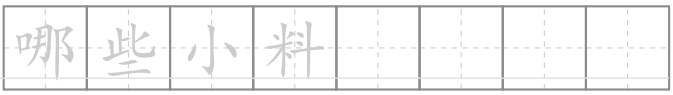
葱花也不要。

Cōnghuā yě bú yào.

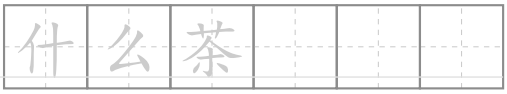
Hành lá cũng không cần.

Viết lại: .....

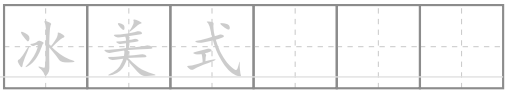
哪些小料 — **năxiē xiǎoliào** — những topping nào
câu 94



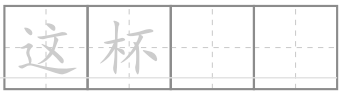
什么茶 — **shénme chá** — loại trà gì
câu 95



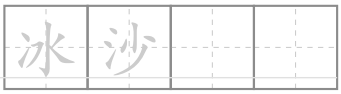
冰美式 — **bīng měishì** — Americano đá
câu 96



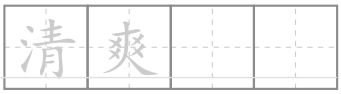
这杯 — **Zhè bēi** — Ly này
câu 97



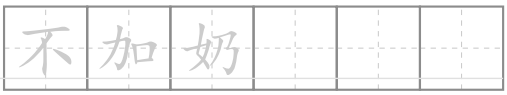
冰沙 — **bīngshā** — đá xay
câu 98



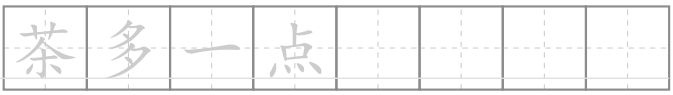
清爽 — **qīngshuǎng** — thanh mát
câu 99



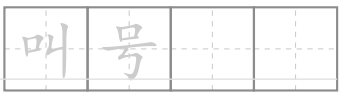
不加奶 — **bù jiā nǎi** — không cho sữa
câu 100



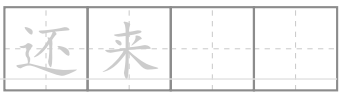
茶多一点 — **chá duō yìdiǎn** — nhiều trà
câu 101



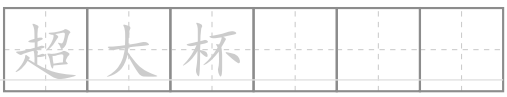
叫号 — **jiào hào** — gọi số
câu 102



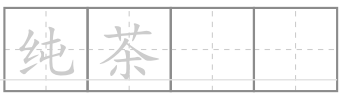
还来 — **hái lái** — lại đến
câu 103



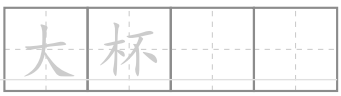
超大杯 — **chāo dà bēi** — ly siêu lớn
câu 104



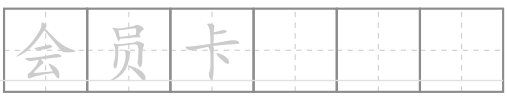
纯茶 — **Chún chá** — Trà nguyên chất
câu 105



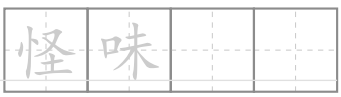
大杯 — **Dà bēi** — Ly lớn
câu 106



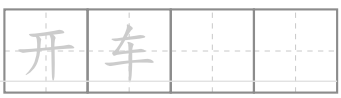
会员卡 — **huìyuánkǎ** — thẻ thành viên
câu 107



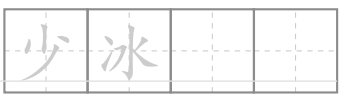
怪味 — **guài wèi** — mùi lạ
câu 108



开车 — **kāichē** — đi xe
câu 109



少冰 — **Shǎo bīng** — Ít đá
câu 110



新品 câu 111
Xīnpǐn
Món mới

多两块 câu 112
duō liǎng kuài
thêm hai tệ

冰量 câu 113
Bīngliàng
Lượng đá

常温 câu 114
chángwēn
nhiệt độ thường

几杯 câu 115
jǐ bēi
mấy ly

冰好多 câu 116
bīng hǎo duō
nhiều đá quá

可乐 câu 117
kělè
Coca

真好喝 câu 118
zhēn hǎohē
ngon thật

睡不着 câu 119
shuì bu zháo
mất ngủ

奶茶 câu 120
nǎichá
trà sữa

半糖 câu 121
bàn táng
nửa đường

三十六号 câu 122
Sānshíliù hào
Số ba mươi sáu

比那家好喝 câu 123
bǐ nà jiā hǎohē
ngon hơn quán kia

越南咖啡 câu 124
Yuènán kāfēi
cà phê Việt Nam

二十八块 câu 125
èrshíbā kuài
hai mươi tám tệ

喝点什么 câu 126
hē diǎn shénme
uống gì

热水 câu 127
rèshuǐ
nước nóng

喝不下
câu 129
hē bu xià
uống không nổi

加点冰
câu 130
jiā diǎn bīng
Thêm chút đá

小料
câu 131
xiǎoliào
topping

热的
câu 132
rè de
ly nóng

受欢迎
câu 133
shòu huānyíng
được ưa chuộng

原味
câu 134
yuánwèi
vị nguyên bản

贴着
câu 135
tiēzhe
có dán

94 18:47

有**哪些小料**?

Yǒu **nǎxiē xiǎoliào**?
Có **những topping nào**?

Viết lại: .....

95 18:57

你们有**什么茶**?

Nǐmen yǒu **shénme chá**?
Quán có những **loại trà gì**?

Viết lại: .....

96 19:07

来一杯**冰美式**。

Lái yì bēi **bīng měishì**.
Cho một ly **Americano đá**.

Viết lại: .....

97 19:18

这杯是我的吗?

Zhè bēi shì wǒ de ma?
Ly này của tôi à?

Viết lại: .....

98 19:28

有没有芒果**冰沙**?

Yǒu méiyǒu mángguǒ **bīngshā**?
Có xoài **đá xay** không?

Viết lại: .....

99 19:39

我想喝点**清爽**的。

Wǒ xiǎng hē diǎn **qīngshuǎng** de.
Tôi muốn uống gì đó **thanh mát**.

Viết lại: .....

100 19:50

有没有**不加奶**的?

Yǒu méiyǒu **bù jiā nǎi** de?

Có loại **không cho sữa** không?

Viết lại: .....

101 20:01

冰少一点，**茶多一点**。

Bīng shǎo yìdiǎn, **chá duō yìdiǎn**.

Ít đá, **nhiều trà** một chút.

Viết lại: .....

102 20:15

做好了会**叫号**。

Zuò hǎo le huì **jiào hào**.

Làm xong sẽ **gọi số**.

Viết lại: .....

103 20:26

下次**还来**这家买。

Xià cì **hái lái** zhè jiā mǎi.

Lần sau **lại đến** quán này mua.

Viết lại: .....

104 20:37

有没有**超大杯**?

Yǒu méiyǒu **chāo dà bēi**?

Có **ly siêu lớn** không?

Viết lại: .....

105 20:47

纯茶都不加奶。

Chún chá dōu bù jiā nǎi.

Trà nguyên chất đều không có sữa.

Viết lại: .....

106 20:59

大杯多加几块钱?

Dà bēi duō jiā jǐ kuài qián?

Ly lớn thêm mấy tệ?

Viết lại: .....

107 21:10

你们有**会员卡**吗?

Nǐmen yǒu **huìyuánkǎ** ma?

Quán có **thẻ thành viên** không?

Viết lại: .....

108 21:21

这个奶茶有股**怪味**。

Zhège nǎichá yǒu gǔ **guài wèi**.

Trà sữa này có **mùi lạ**.

Viết lại: .....

109 21:33

我**开车**来的，不能喝酒。

Wǒ **kāichē** lái de, bù néng hē jiǔ.

Tôi **đi xe** tới, không uống rượu được.

Viết lại: .....

110 21:45

少冰就好。

Shǎo bīng jiù hǎo.

Ít đá là được.

Viết lại: .....

111 21:55

新品是什么?

Xīnpǐn shì shénme?

Món mới là gì?

Viết lại: .....

112 22:05
大杯**多两块**。
Dà bēi **duō liǎng kuài**.
Ly lớn **thêm hai tệ**.
Viết lại: .....

113 22:15
冰量要多少?
Bīngliàng yào duōshao?
Lượng đá bao nhiêu ạ?
Viết lại: .....

114 22:25
我要**常温**的。
Wǒ yào **chángwēn** de.
Tôi lấy loại **nhiệt độ thường**.
Viết lại: .....

115 22:35
前面还有**几杯**?
Qiánmiàn hái yǒu **jǐ bēi**?
Phía trước còn **mấy ly**?
Viết lại: .....

116 22:45
我点的是少冰，这杯**冰好多**。
Wǒ diǎn de shì shǎo bīng, zhè bēi **bīng hǎo duō**.
Tôi gọi ít đá mà ly này **nhiều đá quá**.
Viết lại: .....

117 23:00
那来一瓶**可乐**吧。
Nà lái yì píng **kělè** ba.
Vậy cho một chai **Coca**.
Viết lại: .....

118 23:11

这杯奶茶**真好喝**!

Zhè bēi nǎichá **zhēn hǎohē**!

Ly trà sữa này **ngon thật**!

Viết lại: .....

119 23:22

晚上喝咖啡**睡不着**。

Wǎnshang hē kāfēi **shuì bu zháo**.

Tối uống cà phê thì **mất ngủ**.

Viết lại: .....

120 23:35

你好，我要一杯**奶茶**。

Nǐ hǎo, wǒ yào yì bēi **nǎichá**.

Chào em, cho chị một ly **trà sữa**.

Viết lại: .....

121 23:47

我要**半糖**。

Wǒ yào **bàn táng**.

Tôi lấy **nửa đường**.

Viết lại: .....

122 23:57

三十六号，您的奶茶好了。

Sānshíliù hào, nín de nǎichá hǎo le.

Số ba mươi sáu, trà sữa của anh xong rồi.

Viết lại: .....

123 24:11

这家的奶茶**比那家好喝**。

Zhè jiā de nǎichá **bǐ nà jiā hǎohē**.

Trà sữa quán này **ngon hơn quán kia**.

Viết lại: .....

124 24:25

有**越南咖啡**吗?

Yǒu **Yuènán kāfēi** ma?

Có **cà phê Việt Nam** không?

Viết lại: .....

125 24:35

一共**二十八块**。

Yígòng **èrshíbā kuài**.

Tổng cộng **hai mươi tám tệ**.

Viết lại: .....

126 24:46

两位想**喝点什么**?

Liǎng wèi xiǎng **hē diǎn shénme**?

Hai anh chị muốn **uống gì** ạ?

Viết lại: .....

127 24:56

要**热水**还是冷水?

Yào **rèshuǐ** háishi lěngshuǐ?

Lấy **nước nóng** hay nước lạnh ạ?

Viết lại: .....

128 25:07

我不喜欢**太甜**的。

Wǒ bù xǐhuan **tài tián** de.

Tôi không thích **ngọt quá**.

Viết lại: .....

129 25:18

有点太甜了，**喝不下**。

Yǒudiǎn tài tián le, **hē bu xià**.

Hơi ngọt quá, **uống không nổi**.

Viết lại: .....

130 25:31

能帮我**加点冰**吗?

Néng bāng wǒ **jiā diǎn bīng** ma?

Thêm chút đá cho tôi được không?

Viết lại: .....

131 25:41

要加**小料**吗?

Yào jiā **xiǎoliào** ma?

Có thêm **topping** không ạ?

Viết lại: .....

132 25:52

天冷，来杯**热的**吧。

Tiān lěng, lái bēi **rè de** ba.

Trời lạnh, làm **ly nóng** đi.

Viết lại: .....

133 26:04

牛油果奶昔很**受欢迎**。

Niúyóuguǒ nǎixī hěn **shòu huānyíng**.

Sinh tố bơ rất **được ưa chuộng**.

Viết lại: .....

134 26:18

什么都不加，就要**原味**。

Shénme dōu bù jiā, jiù yào **yuánwèi**.

Không thêm gì, chỉ lấy **vị nguyên bản**.

Viết lại: .....

135 26:31

杯子上**贴着**您的单子。

Bēizi shang **tiēzhe** nín de dānzi.

Trên ly **có dán** phiếu của anh.

Viết lại: .....

点多了 — câu 136
diǎn duō le
Gọi nhiều món quá

怎么吃 — câu 137
zěnme chī
ăn thế nào

喝多了 — câu 138
hē duō le
quá chén

多吃 — câu 139
Duō chī
Ăn nhiều

公筷 — câu 140
gōngkuài
đũa chung

不吃葱 — câu 141
bù chī cōng
không ăn hành

纸巾 — câu 142
zhǐjīn
khăn giấy

冰水 — câu 143
bīngshuǐ
nước đá

有点腻 — câu 145
yǒudiǎn nì
ngấy

解解腻 — câu 147
jiějie nì
đỡ ngấy

少吃点 — câu 148
shǎo chī diǎn
ăn ít

落下 — câu 150
làxià
quên

慢慢吃 — câu 151
mànmàn chī
dùng bữa ngon miệng

还点 — câu 153
hái diǎn
lại gọi

没上 — câu 154
méi shàng
chưa lên

唱歌 — câu 155
chànggē
hát karaoke

来一块 — câu 157
lái yí kuài
một miếng

意思一下 yìsi yíxià
lấy lệ
câu 158

加点茶水 jiā diǎn cháshuǐ
Châm thêm trà
câu 160

冰的 bīng de
lạnh
câu 161

夹菜 jiā cài
gắp đồ ăn
câu 162

酒量 jiǔliàng
Tửu lượng
câu 163

吃完 Chī wán
Ăn xong
câu 164

再吃点儿 Zài chī diǎnr
Ăn thêm chút
câu 165

袋子 dàizi
túi
câu 166

有食欲 yǒu shíyù
thấy thèm
câu 167

真好吃 zhēn hǎochī
ngon thật
câu 168

骨碟 gǔdié
đĩa đựng xương
câu 169

凉了 Liáng le
Nguội
câu 170

生意真好 shēngyi zhēn hǎo
đông khách
câu 171

吃得惯 chī de guàn
quen
câu 172

是送的 shì sòng de
quán tặng
câu 173

还好吃 hái hǎochī
Ngon hơn
câu 174

先吃 xiān chī
ăn trước
câu 176

新鲜 — **xīnxiān** — tươi
câu 177

换我请 — **huàn wǒ qǐng** — đến lượt em mời
câu 178

自己来 — **zìjǐ lái** — tự làm
câu 179

再来一碗 — **Zài lái yì wǎn** — Thêm bát
câu 180

也吃 — **yě chī** — cũng ăn
câu 181

一双筷子 — **yì shuāng kuàizi** — một đôi đũa
câu 182

身体健康 — **shēntǐ jiànkāng** — sức khỏe
câu 183

洗手间 — **xǐshǒujiān** — nhà vệ sinh
câu 184

满意 — **mǎnyì** — hài lòng
câu 185

很饱 — **hěn bǎo** — no lắm
câu 186

热一热 — **rè yi rè** — hâm nóng
câu 187

有机会 — **Yǒu jīhuì** — Có dịp
câu 188

帮你剥 — **bāng nǐ bāo** — bóc cho anh
câu 189

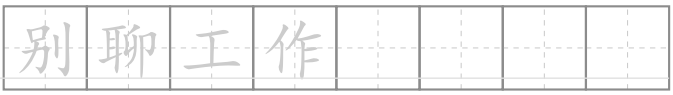
敬你一杯 — **jìng nǐ yì bēi** — kính anh một ly
câu 190

边吃边聊 — **Biān chī biān liáo** — vừa ăn vừa nói chuyện
câu 191

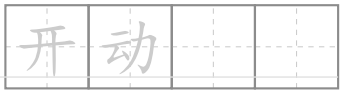
敬大家 — **jìng dàjiā** — kính cả bàn
câu 192

一口 — **Yì kǒu** — Một hơi
câu 193

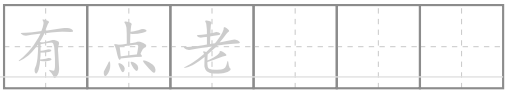
别聊工作 **bié liáo gōngzuò**
đừng bàn công việc
câu 194



开动 **kāidòng**
ăn thôi
câu 195



有点老 **yǒudiǎn lǎo**
hơi dai
câu 196



136 26:48

菜**点多了**。

Cài **diǎn duō le**.

Gọi nhiều món quá rồi.

Viết lại: .....

137 26:59

这个菜**怎么吃**?

Zhège cài **zěnme chī**?

Món này **ăn thế nào**?

Viết lại: .....

138 27:09

我有点**喝多了**。

Wǒ yǒudiǎn **hē duō le**.

Em hơi **quá chén** rồi.

Viết lại: .....

139 27:19

多吃点儿!

Duō chī diǎnr!

Ăn nhiều vào nhé!

Viết lại: .....

140 27:27

有**公筷**吗?

Yǒu **gōngkuài** ma?

Có **đũa chung** không?

Viết lại: .....

141 27:37

我**不吃葱**。

Wǒ **bù chī cōng**.

Em **không ăn hành**.

Viết lại: .....

142 27:46
有**纸巾**吗?
Yǒu **zhǐjīn** ma?
Có **khăn giấy** không em?
Viết lại:

143 27:55
有**冰水**吗?
Yǒu **bīngshuǐ** ma?
Có **nước đá** không em?
Viết lại:

144 28:05
你**吃素**吗?
Nǐ **chī sù** ma?
Anh **ăn chay** à?
Viết lại:

145 28:14
吃多了**有点腻**。
Chī duō le **yǒudiǎn nì**.
Hơi **ngấy** một chút.
Viết lại:

146 28:24
这个菜很**下饭**。
Zhège cài hěn **xiàfàn**.
Món này ăn rất **đưa cơm**.
Viết lại:

147 28:35
喝点茶**解解腻**。
Hē diǎn chá **jiějie nì**.
Uống chút trà cho **đỡ ngấy**.
Viết lại:

148 28:47

不了，我**少吃点**主食。

Bù le, wǒ **shǎo chī diǎn** zhǔshí.

Thôi, em **ăn ít** tinh bột thôi.

Viết lại: .....

149 28:59

我今天**开车**，不能喝。

Wǒ jīntiān **kāichē**, bù néng hē.

Hôm nay em **lái xe**, không uống được.

Viết lại: .....

150 29:12

看看有没有**落下**东西。

Kànkan yǒu méiyǒu **làxià** dōngxi.

Xem có **quên** đồ gì không nhé.

Viết lại: .....

151 29:24

大家**慢慢吃**！

Dàjiā **mànmàn chī**!

Mọi người **dùng bữa ngon miệng** nhé!

Viết lại: .....

152 29:34

大家**喝点什么**？

Dàjiā **hē diǎn shénme**?

Mọi người **uống gì**?

Viết lại: .....

153 29:43

下次**还点**这个。

Xià cì **hái diǎn** zhège.

Lần sau **lại gọi** món này nhé.

Viết lại: .....

154 29:54
还有菜**没上**吗?
Hái yǒu cài **méi shàng** ma?
Còn món nào **chưa lên** không?
Viết lại:

155 30:05
吃完去**唱歌**吧。
Chī wán qù **chànggē** ba.
Ăn xong đi **hát karaoke** nhé.
Viết lại:

156 30:16
真的**吃不下**了。
Zhēn de **chī bu xià** le.
Thật sự **không ăn nổi** nữa.
Viết lại:

157 30:26
给我**来一块**那个。
Gěi wǒ **lái yí kuài** nàge.
Cho em **một miếng** cái đó.
Viết lại:

158 30:37
少喝点，**意思一下**。
Shǎo hē diǎn, **yìsi yíxià**.
Uống ít thôi, gọi là **lấy lệ**.
Viết lại:

159 30:48
我真的**喝不下**了。
Wǒ zhēn de **hē bu xià** le.
Em thật sự **uống không nổi** nữa rồi.
Viết lại:

160 30:59
帮我们**加点茶水**。
Bāng wǒmen **jiā diǎn cháshuǐ**.
Châm thêm trà giúp bọn anh nhé.
Viết lại:

161 31:10
要**冰的**。
Yào **bīng de**.
Lấy loại **lạnh** nhé.
Viết lại:

162 31:19
我给你**夹菜**。
Wǒ gěi nǐ **jiā cài**.
Để em **gắp đồ ăn** cho anh.
Viết lại:

163 31:29
你**酒量**真好。
Nǐ **jiǔliàng** zhēn hǎo.
Tửu lượng anh tốt thật.
Viết lại:

164 31:40
吃完去哪儿?
Chī wán qù nǎr?
Ăn xong đi đâu tiếp?
Viết lại:

165 31:49
再吃点儿吧。
Zài chī diǎnr ba.
Ăn thêm chút nữa đi.
Viết lại:

166 31:58
再给个**袋子**。
Zài gěi ge **dàizi**.
Cho thêm cái **túi** nhé.
Viết lại:

167 32:08
看着就**有食欲**。
Kànzhe jiù **yǒu shíyù**.
Nhìn là **thấy thèm** rồi.
Viết lại:

168 32:19
这道菜**真好吃**！
Zhè dào cài **zhēn hǎochī**!
Món này **ngon thật**!
Viết lại:

169 32:29
再要一个**骨碟**。
Zài yào yí ge **gǔdié**.
Cho thêm một cái **đĩa đựng xương**.
Viết lại:

170 32:40
凉了就不好吃了。
Liáng le jiù bù hǎochī le.
Nguội là mất ngon đấy.
Viết lại:

171 32:51
这家店**生意真好**。
Zhè jiā diàn **shēngyi zhēn hǎo**.
Quán này **đông khách** thật.
Viết lại:

172 33:01
在中国**吃得惯**吗?
Zài Zhōngguó **chī de guàn** ma?
Ăn uống ở Trung Quốc **quen** chưa?
Viết lại:

173 33:13
这果盘**是送的**吗?
Zhè guǒpán **shì sòng de** ma?
Đĩa hoa quả này là **quán tặng** à?
Viết lại:

174 33:24
比你妈做的**还好吃**?
Bǐ nǐ mā zuò de **hái hǎochī**?
Ngon hơn cả mẹ cậu nấu à?
Viết lại:

175 33:35
这道菜是**怎么做**出来的?
Zhè dào cài shì **zěnme zuò** chūlai de?
Món này **làm thế nào** vậy?
Viết lại:

176 33:47
叔叔，您**先吃**。
Shūshu, nín **xiān chī**.
Chú ơi, chú **ăn trước** đi ạ.
Viết lại:

177 33:59
这鱼很**新鲜**。
Zhè yú hěn **xīnxiān**.
Cá này **tươi** lắm.
Viết lại:

178 34:09

下回**换我请**。

Xià huí **huàn wǒ qǐng**.

Lần sau **đến lượt em mời**.

Viết lại: .....

179 34:20

谢谢，我**自己来**。

Xièxie, wǒ **zìjǐ lái**.

Cảm ơn, em **tự làm** được.

Viết lại: .....

180 34:31

米饭**再来一碗**？

Mǐfàn zài lái yì wǎn?

Thêm bát cơm nữa không?

Viết lại: .....

181 34:41

你自己**也吃**啊！

Nǐ zìjǐ **yě chī** a!

Anh **cũng ăn** đi chứ!

Viết lại: .....

182 34:51

再拿**一双筷子**。

Zài ná **yì shuāng kuàizi**.

Lấy thêm cho chị **một đôi đũa**.

Viết lại: .....

183 35:02

祝大家**身体健康**！

Zhù dàjiā **shēntǐ jiànkāng**!

Chúc mọi người **sức khỏe** dồi dào!

Viết lại: .....

184 35:13
我去一下**洗手间**。
Wǒ qù yíxià **xǐshǒujiān**.
Em đi **nhà vệ sinh** một chút.
Viết lại:

185 35:23
大家吃得**满意**吗?
Dàjiā chī de **mǎnyì** ma?
Mọi người ăn có **hài lòng** không?
Viết lại:

186 35:34
我已经吃得**很饱**了。
Wǒ yǐjīng chī de **hěn bǎo** le.
Em đã **no lắm** rồi.
Viết lại:

187 35:45
带回去**热一热**再吃。
Dài huíqu **rè yi rè** zài chī.
Mang về **hâm nóng** lại rồi ăn.
Viết lại:

188 35:56
有机会请你去越南吃。
Yǒu jīhuì qǐng nǐ qù Yuènán chī.
Có dịp mời anh sang Việt Nam ăn.
Viết lại:

189 36:09
这个虾我**帮你剥**。
Zhège xiā wǒ **bāng nǐ bāo**.
Con tôm này để em **bóc cho anh**.
Viết lại:

190 36:20

大哥，我**敬你一杯**。

Dàgē, wǒ **jìng nǐ yì bēi**.

Anh ơi, em **kính anh một ly**.

Viết lại: .....

191 36:32

边吃边聊吧。

Biān chī biān liáo ba.

Mình **vừa ăn vừa nói chuyện** nhé.

Viết lại: .....

192 36:42

这杯我**敬大家**。

Zhè bēi wǒ **jìng dàjiā**.

Ly này em **kính cả bàn**.

Viết lại: .....

193 36:53

一口闷！

Yì kǒu mēn!

Một hơi cạn luôn!

Viết lại: .....

194 37:02

吃饭就**别聊工作**了。

Chīfàn jiù **bié liáo gōngzuò** le.

Đang ăn thì **đừng bàn công việc** nữa.

Viết lại: .....

195 37:14

菜上齐了，大家**开动**吧！

Cài shàng qí le, dàjiā **kāidòng** ba!

Món lên đủ rồi, mọi người **ăn thôi**!

Viết lại: .....

196

37:27

肉**有点老**。

Ròu **yǒudiǎn lǎo**.

Thịt **hơi dai**.

Viết lại:

少上了 — **Shǎo shàng le** — thiếu
câu 197

不是我们点的 — **bú shì wǒmen diǎn de** — không phải món bọn…
câu 198

油太多 — **Yóu tài duō** — Dầu mỡ nhiều
câu 199

凉的 — **liáng de** — nguội
câu 200

黏糊糊 — **niánhūhū** — dính nhớp nháp
câu 201

投诉 — **tóusù** — khiếu nại
câu 202

热一下 — **rè yíxià** — Hâm nóng
câu 203

禁烟 — **jìnyān** — cấm hút thuốc
câu 204

单子太多 — **dānzi tài duō** — đông đơn
câu 205

怎么不说 — **zěnme bù shuō** — sao không nói trước
câu 206

上错 — **shàng cuò** — mang nhầm
câu 207

服务员 — **Fúwùyuán** — phục vụ ơi
câu 208

太慢了 — **tài màn le** — chậm quá
câu 209

还上错 — **hái shàng cuò** — còn mang nhầm
câu 210

好几次 — **hǎo jǐ cì** — mấy lần
câu 212

什么问题 — **shénme wèntí** — vấn đề gì
câu 213

出错 — **chūcuò** — sai sót
câu 214

快好了 **kuài hǎo le**
sắp xong
câu 216

还没来 **hái méi lái**
còn chưa có
câu 217

五分钟就好 **wǔ fēnzhōng jiù hǎo**
năm phút nữa xong
câu 218

没熟 **méi shú**
chưa chín
câu 219

请说 **qǐng shuō**
cứ nói
câu 220

查一下 **chá yíxià**
xem giúp
câu 221

赶时间 **gǎn shíjiān**
đang vội
câu 222

沙子 **shāzi**
sạn
câu 223

五号桌 **Wǔ hào zhuō**
Bàn số năm
câu 224

上齐了 **shàng qí le**
lên đủ
câu 225

苍蝇 **cāngying**
ruồi
câu 227

一块塑料 **yí kuài sùliào**
một miếng nhựa
câu 228

别再这样 **bié zài zhèyàng**
đừng như vậy nữa
câu 229

饿坏了 **è huài le**
đói lắm
câu 230

先上 **xiān shàng**
lên trước
câu 231

给您换 **gěi nín huàn**
đổi ngay cho anh
câu 232

换张桌子 **huàn zhāng zhuōzi**
đổi bàn
câu 233

经理在 — jīnglǐ zài — quản lý có ở đây
câu 234

还要多久 — hái yào duō jiǔ — còn bao lâu nữa
câu 235

没洗干净 — méi xǐ gānjìng — chưa rửa sạch
câu 236

换个菜 — huàn ge cài — món khác
câu 237

需要什么 — xūyào shénme — cần gì
câu 238

少糖 — shǎo táng — ít đường
câu 239

不满意 — bù mǎnyì — không hài lòng
câu 240

一定注意 — yídìng zhùyì — nhất định chú ý
câu 241

只上了一碗 — zhǐ shàng le yì wǎn — mới lên có một
câu 242

还没拿菜单 — hái méi ná càidān — chưa có thực đơn
câu 243

人手 — rénshǒu — người phục vụ
câu 244

要投诉 — yào tóusù — muốn khiếu nại
câu 245

没人管 — méi rén guǎn — chưa có ai phục vụ
câu 246

给您免 — gěi nín miǎn — miễn tiền cho anh
câu 247

197 37:45
少上了一个菜。
Shǎo shàng le yí ge cài.
Còn **thiếu** một món.
Viết lại: .....

198 37:56
这**不是我们点的**菜。
Zhè **bú shì wǒmen diǎn de** cài.
Đây **không phải món bọn anh gọi**.
Viết lại: .....

199 38:06
油太多了。
Yóu tài duō le.
Dầu mỡ nhiều quá.
Viết lại: .....

200 38:16
这个菜是**凉的**。
Zhège cài shì **liáng de**.
Món này **nguội** rồi.
Viết lại: .....

201 38:26
桌面**黏糊糊**的。
Zhuōmiàn **niánhūhū** de.
Mặt bàn **dính nhớp nháp**.
Viết lại: .....

202 38:37
有**投诉**电话吗?
Yǒu **tóusù** diànhuà ma?
Có số điện thoại **khiếu nại** không?
Viết lại: .....

203 38:47

能帮我**热一下**吗?

Néng bāng wǒ **rè yíxià** ma?

Hâm nóng lại giúp anh được không?

Viết lại: .....

204 38:58

这里不是**禁烟**吗?

Zhèlǐ bú shì **jìnyān** ma?

Ở đây **cấm hút thuốc** mà?

Viết lại: .....

205 39:09

今天后厨**单子太多**了。

Jīntiān hòuchú **dānzi tài duō** le.

Hôm nay bếp **đông đơn** quá ạ.

Viết lại: .....

206 39:20

点菜的时候**怎么不说**?

Diǎn cài de shíhou **zěnme bù shuō**?

Lúc gọi món **sao không nói trước**?

Viết lại: .....

207 39:33

你**上错**菜了。

Nǐ **shàng cuò** cài le.

Em **mang nhầm** món rồi.

Viết lại: .....

208 39:43

服务员，服务员!

Fúwùyuán, fúwùyuán!

Em ơi, **phục vụ ơi**!

Viết lại: .....

209 39:53

上菜也**太慢了**。

Shàng cài yě **tài màn le**.

Lên món **chậm quá** đi.

Viết lại:

210 40:04

上菜慢，**还上错**了。

Shàng cài màn, **hái shàng cuò** le.

Lên món chậm, lại **còn mang nhầm**.

Viết lại:

211 40:17

希望您下次**再来**。

Xīwàng nín xià cì **zài lái**.

Mong anh lần sau **lại ghé**.

Viết lại:

212 40:28

我都叫了**好几次**了。

Wǒ dōu jiào le **hǎo jǐ cì** le.

Chị gọi **mấy lần** rồi đấy.

Viết lại:

213 40:39

请问有**什么问题**吗?

Qǐngwèn yǒu **shénme wèntí** ma?

Dạ, có **vấn đề gì** ạ?

Viết lại:

214 40:51

谁都有**出错**的时候。

Shéi dōu yǒu **chūcuò** de shíhou.

Ai cũng có lúc **sai sót** mà.

Viết lại:

215 41:02

我们的菜怎么**还没上**?

Wǒmen de cài zěnme **hái méi shàng**?

Món của bọn anh sao **mãi chưa lên**?

Viết lại:

216 41:14

菜已经在做了，**快好了**。

Cài yǐjīng zài zuò le, **kuài hǎo le**.

Món đang làm rồi, **sắp xong** ạ.

Viết lại:

217 41:27

二十分钟了，水**还没来**。

Èrshí fēnzhōng le, shuǐ **hái méi lái**.

Hai mươi phút rồi mà nước **còn chưa có**.

Viết lại:

218 41:40

新的在做了，**五分钟就好**。

Xīn de zài zuò le, **wǔ fēnzhōng jiù hǎo**.

Món mới đang làm, **năm phút nữa xong** ạ.

Viết lại:

219 41:54

肉**没熟**。

Ròu **méi shú**.

Thịt này **chưa chín**.

Viết lại:

220 42:03

您**请说**。

Nín **qǐng shuō**.

Dạ, anh **cứ nói** ạ.

Viết lại:

221 42:13
你**查一下**单子下了没有。
Nǐ **chá yíxià** dānzi xià le méiyǒu.
Em **xem giúp** đơn đã gửi bếp chưa.
Viết lại: .....

222 42:26
我们**赶时间**。
Wǒmen **gǎn shíjiān**.
Bọn anh **đang vội**.
Viết lại: .....

223 42:35
吃到**沙子**了。
Chī dào **shāzi** le.
Ăn phải **sạn** rồi.
Viết lại: .....

224 42:45
五号桌在叫你。
Wǔ hào zhuō zài jiào nǐ.
Bàn số năm đang gọi em kìa.
Viết lại: .....

225 42:56
您的菜**上齐了**。
Nín de cài **shàng qí le**.
Món của anh **lên đủ** rồi ạ.
Viết lại: .....

226 43:07
这鱼有股**怪味**。
Zhè yú yǒu gǔ **guài wèi**.
Cá này có **mùi lạ**.
Viết lại: .....

227 43:17
桌子旁边有**苍蝇**。
Zhuōzi pángbiān yǒu **cāngying**.
Quanh bàn có **ruồi**.
Viết lại: .....

228 43:28
菜里吃出**一块塑料**。
Cài lǐ chī chū **yí kuài sùliào**.
Ăn phải **một miếng nhựa** trong món.
Viết lại: .....

229 43:40
希望下次**别再这样**了。
Xīwàng xià cì **bié zài zhèyàng** le.
Mong lần sau **đừng như vậy nữa**.
Viết lại: .....

230 43:51
孩子**饿坏了**。
Háizi **è huài le**.
Bọn trẻ **đói lắm** rồi.
Viết lại: .....

231 44:02
米饭能**先上**吗?
Mǐfàn néng **xiān shàng** ma?
Cơm **lên trước** được không?
Viết lại: .....

232 44:12
我马上**给您换**。
Wǒ mǎshàng **gěi nín huàn**.
Em **đổi ngay cho anh** ạ.
Viết lại: .....

233 44:23
能**换张桌子**吗?
Néng **huàn zhāng zhuōzi** ma?
Cho anh **đổi bàn** được không?
Viết lại:

234 44:33
今天**经理在**吗?
Jīntiān **jīnglǐ zài** ma?
Hôm nay **quản lý có ở đây** không?
Viết lại:

235 44:43
这个菜**还要多久**?
Zhège cài **hái yào duō jiǔ**?
Món này **còn bao lâu nữa**?
Viết lại:

236 44:54
这个碗**没洗干净**。
Zhège wǎn **méi xǐ gānjìng**.
Cái bát này **chưa rửa sạch**.
Viết lại:

237 45:05
能给我**换个菜**吗?
Néng gěi wǒ **huàn ge cài** ma?
Đổi cho anh **món khác** được không?
Viết lại:

238 45:17
您好，请问**需要什么**?
Nín hǎo, qǐngwèn **xūyào shénme**?
Dạ, anh **cần gì** ạ?
Viết lại:

239 45:29
我要的**少糖**，太甜了。
Wǒ yào de **shǎo táng**, tài tián le.
Anh dặn **ít đường** mà ngọt quá.
Viết lại: .....

240 45:41
今天我们很**不满意**。
Jīntiān wǒmen hěn **bù mǎnyì**.
Hôm nay bọn tôi rất **không hài lòng**.
Viết lại: .....

241 45:53
我们以后**一定注意**。
Wǒmen yǐhòu **yídìng zhùyì**.
Sau này bọn em **nhất định chú ý**.
Viết lại: .....

242 46:04
点了两碗，**只上了一碗**。
Diǎn le liǎng wǎn, **zhǐ shàng le yì wǎn**.
Gọi hai bát mà **mới lên có một**.
Viết lại: .....

243 46:17
坐了半个小时**还没拿菜单**。
Zuò le bàn ge xiǎoshí **hái méi ná càidān**.
Ngồi nửa tiếng rồi vẫn **chưa có thực đơn**.
Viết lại: .....

244 46:31
你们这儿**人手**太少了。
Nǐmen zhèr **rénshǒu** tài shǎo le.
Chỗ các em ít **người phục vụ** quá.
Viết lại: .....

245 46:43

我**要投诉**你们。

Wǒ **yào tóusù** nǐmen.

Tôi **muốn khiếu nại** các anh.

Viết lại: .....

246 46:54

我们这桌还**没人管**呢。

Wǒmen zhè zhuō hái **méi rén guǎn** ne.

Bàn bọn anh vẫn **chưa có ai phục vụ**.

Viết lại: .....

247 47:06

这道菜我们**给您免**了。

Zhè dào cài wǒmen **gěi nín miǎn** le.

Món này bên em **miễn tiền cho anh**.

Viết lại: .....

餐具费 — **cānjùfèi** — phí bộ bát đũa
câu 248

都是朋友 — **dōu shì péngyou** — bạn bè cả
câu 249

每人 — **Měi rén** — Mỗi người
câu 250

找错钱 — **zhǎo cuò qián** — thối nhầm tiền
câu 251

少找 — **Shǎo zhǎo** — thối thiếu
câu 252

点一下 — **diǎn yíxià** — đếm lại
câu 253

上次 — **Shàngcì** — Lần trước
câu 254

九十五块 — **jiǔshíwǔ kuài** — chín mươi lăm tệ
câu 255

小票 — **Xiǎopiào** — phiếu thanh toán
câu 256

送你回去 — **sòng nǐ huíqu** — đưa em về
câu 257

没错 — **Méi cuò** — Không sai
câu 258

回请 — **huíqǐng** — mời lại
câu 259

写错 — **xiě cuò** — ghi sai
câu 260

再便宜点 — **zài piányi diǎn** — giảm thêm
câu 262

加错 — **jiā cuò** — cộng nhầm
câu 263

到账 — **dào zhàng** — vào tài khoản
câu 264

这么贵 — **zhème guì** — đắt thế này
câu 265

偷偷 — **tōutōu** — lén
câu 266

办卡 — **Bàn kǎ** — Làm thẻ
câu 267

小费 — **xiǎofèi** — tiền boa
câu 268

您的账单 — **nín de zhàngdān** — hóa đơn của anh
câu 269

没网 — **méi wǎng** — mất mạng
câu 271

两斤 — **liǎng jīn** — hai cân
câu 272

付好了 — **Fù hǎo le** — trả xong
câu 273

找不开 — **zhǎo bu kāi** — không đủ tiền thối
câu 274

拿着 — **názhe** — cầm lấy
câu 275

一百的 — **yìbǎi de** — tờ một trăm
câu 276

三百八十块 — **sānbǎi bāshí kuài** — ba trăm tám mươi tệ
câu 277

路上小心 — **lùshang xiǎoxīn** — đi đường cẩn thận
câu 278

约饭 — **yuē fàn** — hẹn nhau ăn
câu 279

买单 — **mǎidān** — tính tiền
câu 280

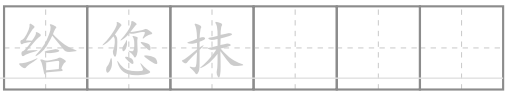
扫这个码 — **sǎo zhège mǎ** — quét mã này
câu 281

别的桌 — **bié de zhuō** — bàn khác
câu 282

扣款 — **kòukuǎn** — bị trừ tiền
câu 283

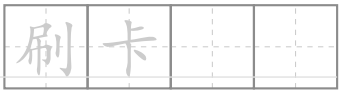
给您抹
câu 284

gěi nín mǒ
bớt cho anh



刷卡
câu 285

shuākǎ
Quẹt thẻ



248 47:28

这是**餐具费**。

Zhè shì **cānjùfèi**.

Đây là **phí bộ bát đũa** ạ.

Viết lại:

249 47:39

客气什么，**都是朋友**。

Kèqi shénme, **dōu shì péngyou**.

Khách sáo gì, **bạn bè cả** mà.

Viết lại:

250 47:51

每人多少钱?

Měi rén duōshao qián?

Mỗi người bao nhiêu?

Viết lại:

251 48:01

你**找错钱**了。

Nǐ **zhǎo cuò qián** le.

Em **thối nhầm tiền** rồi.

Viết lại:

252 48:11

少找了十块。

Shǎo zhǎo le shí kuài.

Em **thối thiếu** mười tệ.

Viết lại:

253 48:21

您**点一下**钱。

Nín **diǎn yíxià** qián.

Anh **đếm lại** tiền nhé.

Viết lại:

254 48:31

上次是你请的。

Shàngcì shì nǐ qǐng de.

Lần trước là anh mời rồi.

Viết lại: .....

255 48:41

每人**九十五块**。

Měi rén **jiǔshíwǔ kuài**.

Mỗi người **chín mươi lăm tệ**.

Viết lại: .....

256 48:52

小票给我一下。

Xiǎopiào gěi wǒ yíxià.

Đưa anh tờ **phiếu thanh toán**.

Viết lại: .....

257 49:03

我**送你回去**吧。

Wǒ **sòng nǐ huíqu** ba.

Để anh **đưa em về**.

Viết lại: .....

258 49:12

没错的，您再看看。

Méi cuò de, nín zài kànkan.

Không sai đâu ạ, anh xem lại nhé.

Viết lại: .....

259 49:25

那下次我**回请**你。

Nà xià cì wǒ **huíqǐng** nǐ.

Vậy lần sau anh **mời lại**.

Viết lại: .....

260 49:36
公司名字**写错**了。
Gōngsī míngzi **xiě cuò** le.
Tên công ty **ghi sai** rồi.
Viết lại:

261 49:47
菜很好吃，下次**还来**。
Cài hěn hǎochī, xià cì **hái lái**.
Đồ ăn ngon lắm, lần sau **lại đến**.
Viết lại:

262 50:01
下次来还能**再便宜点**。
Xià cì lái hái néng **zài piányi diǎn**.
Lần sau đến còn được **giảm thêm**.
Viết lại:

263 50:14
你**加错**了。
Nǐ **jiā cuò** le.
Em **cộng nhầm** rồi.
Viết lại:

264 50:23
钱**到账**了。
Qián **dào zhàng** le.
Tiền **vào tài khoản** rồi ạ.
Viết lại:

265 50:33
怎么**这么贵**?
Zěnme **zhème guì**?
Sao **đắt thế này**?
Viết lại:

266 50:43
你什么时候**偷偷**买的单?
Nǐ shénme shíhou **tōutōu** mǎi de dān?
Cậu **lén** trả tiền lúc nào thế?
Viết lại:

267 50:55
办卡要钱吗?
Bàn kǎ yào qián ma?
Làm thẻ có mất phí không?
Viết lại:

268 51:05
要给**小费**吗?
Yào gěi **xiǎofèi** ma?
Có cần để **tiền boa** không?
Viết lại:

269 51:15
这是**您的账单**。
Zhè shì **nín de zhàngdān**.
Đây là **hóa đơn của anh** ạ.
Viết lại:

270 51:25
怎么**扫不出来**?
Zěnme **sǎo bu chūlai**?
Sao **quét không được** nhỉ?
Viết lại:

271 51:35
我手机**没网**了。
Wǒ shǒujī **méi wǎng** le.
Điện thoại anh **mất mạng** rồi.
Viết lại:

272 51:46
怎么写的是**两斤**?
Zěnme xiě de shì **liǎng jīn**?
Sao lại ghi là **hai cân**?
Viết lại:

273 51:58
付好了，您看一下。
Fù hǎo le, nín kàn yíxià.
Anh **trả xong** rồi, em xem giúp.
Viết lại:

274 52:09
我们这儿**找不开**。
Wǒmen zhèr **zhǎo bu kāi**.
Chỗ em **không đủ tiền thối**.
Viết lại:

275 52:20
这钱你**拿着**。
Zhè qián nǐ **názhe**.
Tiền này cậu **cầm lấy**.
Viết lại:

276 52:30
我只有**一百的**。
Wǒ zhǐ yǒu **yìbǎi de**.
Anh chỉ có **tờ một trăm**.
Viết lại:

277 52:40
一共**三百八十块**。
Yígòng **sānbǎi bāshí kuài**.
Tổng cộng **ba trăm tám mươi tệ** ạ.
Viết lại:

278 52:52

慢走啊，**路上小心**！

Màn zǒu a, **lùshang xiǎoxīn**!

Anh về nhé, **đi đường cẩn thận**!

Viết lại: .....

279 53:04

改天再**约饭**！

Gǎitiān zài **yuē fàn**!

Hôm nào mình lại **hẹn nhau ăn** nhé!

Viết lại: .....

280 53:15

服务员，这桌**买单**！

Fúwùyuán, zhè zhuō **mǎidān**!

Em ơi, bàn này **tính tiền**!

Viết lại: .....

281 53:27

可以，您**扫这个码**。

Kěyǐ, nín **sǎo zhège mǎ**.

Được ạ, anh **quét mã này**.

Viết lại: .....

282 53:38

这是**别的桌**的单子。

Zhè shì **bié de zhuō** de dānzi.

Đây là hóa đơn của **bàn khác**.

Viết lại: .....

283 53:50

我这边已经**扣款**了。

Wǒ zhèbiān yǐjīng **kòukuǎn** le.

Bên anh **bị trừ tiền** rồi mà.

Viết lại: .....

284 54:01

零头七块**给您抹**了。

Língtóu qī kuài **gěi nín mǒ** le.

Bảy tệ lẻ em **bớt cho anh**.

Viết lại: .....

285 54:13

能**刷卡**吗?

Néng **shuākǎ** ma?

Quẹt thẻ được không em?

Viết lại: .....

一盒
câu 286
Yì hé
Một hộp

八个
câu 287
bā ge
tám viên

牙签
câu 288
yáqiān
tăm

里面
câu 289
Lǐmiàn
Bên trong

素的
câu 290
sù de
đồ chay

现做
câu 291
xiàn zuò
làm tại chỗ

单买
câu 292
dān mǎi
Mua lẻ

扫码
câu 293
sǎo mǎ
quét mã

来两个
câu 294
lái liǎng ge
hai cái

太好吃
câu 295
Tài hǎochī
Ngon quá trời

还想吃
câu 296
hái xiǎng chī
lại muốn ăn

比我想的
câu 297
Bǐ wǒ xiǎng de
hơn em tưởng

黑黑的
câu 298
hēihēi de
đen đen

卖完了
câu 299
Mài wán le
Bán hết

一块钱
câu 300
yí kuài qián
một tệ

蒜
câu 301
suàn
tỏi

在这儿
câu 302
zài zhèr
ở đây

有嚼劲 — yǒu jiáojìn — Dai dai
câu 303

每天晚上 — Měi tiān wǎnshang — Đêm nào
câu 304

吃不惯 — chī bu guàn — ăn không quen
câu 306

便宜点儿 — piányi diǎnr — bớt chút
câu 307

买回酒店 — mǎi huí jiǔdiàn — mua về khách sạn
câu 308

好多 — hǎo duō — Đông
câu 309

拿走 — ná zǒu — mang đi
câu 310

看好钱包 — kānhǎo qiánbāo — giữ kỹ ví
câu 311

害怕 — hàipà — sợ
câu 312

一共多少 — yígòng duōshao — hết bao nhiêu
câu 313

先吃什么 — xiān chī shénme — ăn gì trước
câu 314

用什么做 — yòng shénme zuò — làm từ gì
câu 315

少放点糖 — shǎo fàng diǎn táng — bớt đường
câu 316

下次再来 — xià cì zài lái — lần sau lại đến
câu 317

人就多 — rén jiù duō — đông người
câu 318

加蛋 — Jiā dàn — Thêm trứng
câu 319

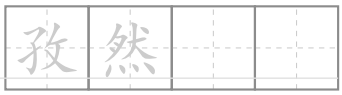
热乎 — rèhu — nóng hổi
câu 320

孜然

zīrán

thì là Ai Cập

câu 321



286 54:28

一盒几个?

Yì hé jǐ ge?
Một hộp mấy viên?

Viết lại:

287 54:38

一盒八个。

Yì hé **bā ge**.
Một hộp **tám viên**.

Viết lại:

288 54:47

有牙签吗?

Yǒu **yáqiān** ma?
Có **tăm** không chú?

Viết lại:

289 54:57

里面有什么?

Lǐmiàn yǒu shénme?
Bên trong có gì?

Viết lại:

290 55:06

这个是素的吗?

Zhège shì **sù de** ma?
Cái này là **đồ chay** không?

Viết lại:

291 55:17

这是现做的吗?

Zhè shì **xiàn zuò** de ma?
Cái này **làm tại chỗ** à?

Viết lại:

292 55:27

能**单买**一个吗?

Néng **dān mǎi** yí ge ma?
Mua lẻ một cái được không?

Viết lại:

293 55:37

二十八，这儿**扫码**。

Èrshíbā, zhèr **sǎo mǎ**.
Hai mươi tám tệ, **quét mã** ở đây.

Viết lại:

294 55:50

给我**来两个**。

Gěi wǒ **lái liǎng ge**.
Cho em **hai cái**.

Viết lại:

295 56:00

太好吃了吧!

Tài hǎochī le ba!
Ngon quá trời luôn!

Viết lại:

296 56:10

吃了**还想吃**。

Chī le **hái xiǎng chī**.
Ăn rồi **lại muốn ăn** nữa.

Viết lại:

297 56:21

比我想的好吃。

Bǐ wǒ xiǎng de hǎochī.
Ngon **hơn em tưởng**.

Viết lại:

298 56:31

那个**黑黑的**是什么?

Nàge **hēihēi de** shì shénme?

Cái **đen đen** kia là gì?

Viết lại:

299 56:42

卖完了，明天再来吧。

Mài wán le, míngtiān zài lái ba.

Bán hết rồi, mai quay lại nhé.

Viết lại:

300 56:54

加个蛋**一块钱**。

Jiā ge dàn **yí kuài qián**.

Thêm trứng thì **một tệ**.

Viết lại:

301 57:04

要**蒜**吗?

Yào **suàn** ma?

Có lấy **tỏi** không?

Viết lại:

302 57:13

就**在这儿**吃吧。

Jiù **zài zhèr** chī ba.

Ăn luôn **ở đây** đi.

Viết lại:

303 57:22

很**有嚼劲**，好吃!

Hěn **yǒu jiáojìn**, hǎochī!

Dai dai, ăn ngon lắm!

Viết lại:

304 57:35

每天晚上都开吗?

Měi tiān wǎnshang dōu kāi ma?

Đêm nào cũng mở à?

Viết lại: .....

305 57:46

我**第一次**见这个。

Wǒ **dì-yī cì** jiàn zhège.

Lần đầu em thấy món này.

Viết lại: .....

306 57:56

这个我真**吃不惯**。

Zhège wǒ zhēn **chī bu guàn**.

Món này em thật sự **ăn không quen**.

Viết lại: .....

307 58:08

太贵了，**便宜点儿**吧。

Tài guì le, **piányi diǎnr** ba.

Đắt quá, **bớt chút** được không?

Viết lại: .....

308 58:21

人太多，**买回酒店**吃吧。

Rén tài duō, **mǎi huí jiǔdiàn** chī ba.

Đông quá, **mua về khách sạn** ăn đi.

Viết lại: .....

309 58:35

人**好多**啊!

Rén **hǎo duō** a!

Đông người quá!

Viết lại: .....

310 58:44

我**拿走**吃。

Wǒ **ná zǒu** chī.

Em **mang đi** ăn.

Viết lại: .....

311 58:54

人多，**看好钱包**。

Rén duō, **kānhǎo qiánbāo**.

Đông người, **giữ kỹ ví** nhé.

Viết lại: .....

312 59:06

听名字就**害怕**。

Tīng míngzi jiù **hàipà**.

Nghe tên đã thấy **sợ**.

Viết lại: .....

313 59:17

叔叔，**一共多少**？

Shūshu, **yígòng duōshao**?

Chú ơi, **hết bao nhiêu** ạ?

Viết lại: .....

314 59:27

不知道**先吃什么**。

Bù zhīdào **xiān chī shénme**.

Không biết nên **ăn gì trước**.

Viết lại: .....

315 59:38

这是**用什么做**的？

Zhè shì **yòng shénme zuò** de?

Món này **làm từ gì**?

Viết lại: .....

316 59:48
太甜了，**少放点糖**。
Tài tián le, **shǎo fàng diǎn táng**.
Ngọt quá, **bớt đường** đi.
Viết lại:

317 1:00:00
好吃**下次再来**啊！
Hǎochī **xià cì zài lái** a!
Ngon thì **lần sau lại đến** nhé!
Viết lại:

318 1:00:12
晚上七点以后**人就多**了。
Wǎnshang qī diǎn yǐhòu **rén jiù duō** le.
Sau bảy giờ tối là **đông người**.
Viết lại:

319 1:00:26
加蛋要加钱吗？
Jiā dàn yào jiā qián ma?
Thêm trứng có mất thêm tiền không?
Viết lại:

320 1:00:37
都是现做的，**热乎**着呢。
Dōu shì xiàn zuò de, **rèhu** zhe ne.
Toàn làm tại chỗ, **nóng hổi** đây.
Viết lại:

321 1:00:50
放**孜然**吗？
Fàng **zīrán** ma?
Có rắc **thì là Ai Cập** không?
Viết lại:

熟
câu 322
Shú
Chín

麻酱
câu 323
májiàng
tương vừng

鸡翅
câu 324
jīchì
Cánh gà

烤生蚝
câu 325
kǎo shēngháo
hàu nướng

沙茶酱
câu 326
shāchá jiàng
sa tế

生蚝
câu 328
shēngháo
hàu

扇贝
câu 328
shànbèi
sò điệp

腌好
câu 329
yān hǎo
ướp sẵn

烧烤味
câu 330
shāokǎo wèi
mùi đồ nướng

手机袋
câu 331
shǒujī dài
túi bọc điện thoại

夹一块
câu 332
jiā yí kuài
Gắp cho bạn một miếng

太撑
câu 334
tài chēng
no căng

太多
câu 335
tài duō
nhiều quá

变色
câu 336
Biàn sè
Đổi màu

开瓶器
câu 337
kāipíngqì
cái mở bia

两个小时
câu 338
liǎng ge xiǎoshí
hai tiếng

扫码点菜
câu 339
Sǎo mǎ diǎn cài
quét mã gọi món

自助 — **zìzhù** — tự lấy
câu 342

杯子 — **bēizi** — cốc
câu 345

干净 — **gānjìng** — sạch
câu 346

冰块 — **bīngkuài** — đá
câu 347

太稠 — **tài chóu** — đặc quá
câu 348

烤糊 — **Kǎo hú** — Cháy
câu 349

焦一点 — **jiāo yìdiǎn** — hơi xém
câu 350

322 1:01:05
熟了没有?
Shú le méiyǒu?
Chín chưa vậy?
Viết lại:

323 1:01:14
我喜欢麻酱。
Wǒ xǐhuan **májiàng**.
Mình thích **tương vừng**.
Viết lại:

324 1:01:24
蜜汁鸡翅来四个。
Mìzhī **jīchì** lái sì ge.
Cánh gà nướng mật ong cho bốn cái.
Viết lại:

325 1:01:37
有蒜蓉烤生蚝吗?
Yǒu suànróng **kǎo shēngháo** ma?
Có **hàu nướng** tỏi không em?
Viết lại:

326 1:01:49
有沙茶酱吗?
Yǒu **shāchá jiàng** ma?
Có **sa tế** không em?
Viết lại:

327 1:01:59
多撒点孜然。
Duō sǎ diǎn **zīrán**.
Rắc thêm **bột thì là** giúp mình.
Viết lại:

328 1:02:09
有**生蚝**和**扇贝**吗?
Yǒu **shēngháo** hé **shànbèi** ma?
Có **hàu** với **sò điệp** không em?

Viết lại: .....

329 1:02:21
牛肉是**腌好**的吗?
Niúròu shì **yān hǎo** de ma?
Thịt bò **ướp sẵn** rồi à?

Viết lại: .....

330 1:02:33
衣服上全是**烧烤味**。
Yīfu shang quán shì **shāokǎo wèi**.
Quần áo ám toàn **mùi đồ nướng**.

Viết lại: .....

331 1:02:45
有**手机袋**吗?
Yǒu **shǒujī dài** ma?
Có **túi bọc điện thoại** không em?

Viết lại: .....

332 1:02:55
给你**夹一块**。
Gěi nǐ **jiā yí kuài**.
Gắp cho bạn một miếng nè.

Viết lại: .....

333 1:03:05
再给点**纸巾**。
Zài gěi diǎn **zhǐjīn**.
Cho thêm ít **khăn giấy**.

Viết lại: .....

334 1:03:15
吃得**太撑**了。
Chī de **tài chēng** le.
Ăn **no căng** bụng rồi.
Viết lại:

335 1:03:25
肉点得**太多**了。
Ròu diǎn de **tài duō** le.
Gọi thịt **nhiều quá** rồi.
Viết lại:

336 1:03:35
变色了就能吃。
Biàn sè le jiù néng chī.
Đổi màu là ăn được rồi.
Viết lại:

337 1:03:47
给我个**开瓶器**。
Gěi wǒ ge **kāipíngqì**.
Cho mình xin **cái mở bia**.
Viết lại:

338 1:03:57
限时**两个小时**。
Xiànshí **liǎng ge xiǎoshí**.
Được ăn trong **hai tiếng**.
Viết lại:

339 1:04:08
扫码点菜就可以。
Sǎo mǎ diǎn cài jiù kěyǐ.
Anh chị **quét mã gọi món** là được ạ.
Viết lại:

340 1:04:20
服务员，我们**买单**。
Fúwùyuán, wǒmen **mǎidān**.
Em ơi, bàn anh **tính tiền**.
Viết lại:

341 1:04:32
小料自助，每人五块。
Xiǎoliào zìzhù, měi rén wǔ kuài.
Nước chấm tự lấy, năm tệ một người.
Viết lại:

342 1:04:46
水果也是**自助**的吗?
Shuǐguǒ yě shì **zìzhù** de ma?
Hoa quả cũng **tự lấy** à?
Viết lại:

343 1:04:57
我们的菜还没**上齐**。
Wǒmen de cài hái méi **shàng qí**.
Món của bọn anh chưa **lên đủ**.
Viết lại:

344 1:05:09
这块还有点红，**没熟**吧?
Zhè kuài hái yǒudiǎn hóng, **méi shú** ba?
Miếng này còn hơi hồng, **chưa chín** nhỉ?
Viết lại:

345 1:05:23
再拿几个**杯子**。
Zài ná jǐ ge **bēizi**.
Lấy thêm mấy cái **cốc** nữa em.
Viết lại:

346 1:05:33
换个**干净**的碗。
Huàn ge **gānjìng** de wǎn.
Đổi cho mình cái bát **sạch**.
Viết lại:

347 1:05:44
帮我加点**冰块**。
Bāng wǒ jiā diǎn **bīngkuài**.
Cho mình thêm ít **đá**.
Viết lại:

348 1:05:54
麻酱**太稠**了，加点水。
Májiàng **tài chóu** le, jiā diǎn shuǐ.
Tương vừng **đặc quá**, thêm chút nước.
Viết lại:

349 1:06:08
烤糊了，快夹出来！
Kǎo hú le, kuài jiā chūlai!
Cháy rồi, gắp ra mau!
Viết lại:

350 1:06:20
我喜欢烤得**焦一点**。
Wǒ xǐhuan kǎo de **jiāo yìdiǎn**.
Mình thích nướng **hơi xém** một chút.
Viết lại:

多一点 — **duō yìdiǎn** — nhiều một chút — câu 351

吃什么 — **chī shénme** — ăn gì — câu 352

商家会看 — **shāngjiā huì kàn** — quán có đọc — câu 355

送错 — **Sòng cuò** — Giao sai — câu 356

少送 — **Shǎo sòng** — giao thiếu — câu 359

打电话 — **dǎ diànhuà** — gọi — câu 360

送外卖 — **sòng wàimài** — giao đồ ăn — câu 361

凉透 — **liáng tòu** — nguội ngắt — câu 362

月售 — **Yuè shòu** — Một tháng bán — câu 363

代付 — **dàifù** — trả hộ — câu 364

齐不齐 — **qí bu qí** — đủ không — câu 365

一星 — **yì xīng** — một sao — câu 368

堂食 — **tángshí** — ăn tại quán — câu 369

鸡肉饭 — **jīròu fàn** — cơm gà — câu 371

牛肉饭 — **niúròu fàn** — cơm bò — câu 371

马上下来 — **mǎshàng xiàlai** — xuống ngay — câu 372

筷子 — **kuàizi** — đũa — câu 373

终于 — zhōngyú — Cuối cùng
câu 374

下楼 — xià lóu — xuống lầu
câu 375

放错 — fàng cuò — để nhầm
câu 376

健康 — jiànkāng — lành mạnh
câu 377

拿错 — ná cuò — lấy nhầm
câu 378

五星好评 — wǔ xīng hǎoping — đánh giá năm sao
câu 379

配几张图 — pèi jǐ zhāng tú — kèm mấy tấm ảnh
câu 380

起送价 — Qǐsòng jià — Đơn tối thiểu
câu 381

免配送费 — miǎn pèisòng fèi — miễn phí giao hàng
câu 382

能改 — néng gǎi — sửa được
câu 383

出餐 — chū cān — làm món
câu 384

配送费 — pèisòng fèi — phí ship
câu 385

十二点前 — shí'èr diǎn qián — trước mười hai giờ
câu 386

进不来 — jìn bù lái — không vào được
câu 387

送达 — sòngdá — giao tới
câu 388

差评 — chàping — đánh giá xấu
câu 389

351 1:06:36

米饭**多一点**。

Mǐfàn **duō yìdiǎn**.

Cơm cho **nhiều một chút**.

Viết lại: .....

352 1:06:46

中午**吃什么**好呢?

Zhōngwǔ **chī shénme** hǎo ne?

Trưa nay **ăn gì** bây giờ?

Viết lại: .....

353 1:06:57

招牌菜是哪个?

Zhāopái cài shì nǎge?

Món đặc trưng của quán là món nào?

Viết lại: .....

354 1:07:08

这家有**奶茶**吗?

Zhè jiā yǒu **nǎichá** ma?

Quán này có **trà sữa** không?

Viết lại: .....

355 1:07:19

备注**商家会看**吗?

Bèizhù **shāngjiā huì kàn** ma?

Ghi chú này **quán có đọc** không?

Viết lại: .....

356 1:07:30

送错菜了。

Sòng cuò cài le.

Giao sai món rồi.

Viết lại: .....

357 1:07:40
每人十五块。
Měi rén shíwǔ kuài.
Mỗi người hết mười lăm tệ.
Viết lại:

358 1:07:51
这个菜卖完了。
Zhège cài mài wán le.
Món này hết hàng rồi.
Viết lại:

359 1:08:01
少送了一个菜。
Shǎo sòng le yí ge cài.
Bị giao thiếu một món.
Viết lại:

360 1:08:11
到了给我打电话。
Dào le gěi wǒ dǎ diànhuà.
Tới nơi thì gọi cho tôi.
Viết lại:

361 1:08:22
喂，您是送外卖的吗?
Wéi, nín shì sòng wàimài de ma?
A lô, anh giao đồ ăn phải không ạ?
Viết lại:

362 1:08:35
饭都凉透了。
Fàn dōu liáng tòu le.
Đồ ăn nguội ngắt rồi.
Viết lại:

363 1:08:45
月售五千多单。
Yuè shòu wǔqiān duō dān.
Một tháng bán hơn năm nghìn đơn.
Viết lại:

364 1:08:57
你帮我代付一下。
Nǐ bāng wǒ dàifù yíxià.
Bạn trả hộ mình đơn này nhé.
Viết lại:

365 1:09:07
看看东西齐不齐。
Kànkan dōngxi qí bu qí.
Xem đồ có đủ không.
Viết lại:

366 1:09:18
你选好了吗？我下单了。
Nǐ xuǎn hǎo le ma? Wǒ xià dān le.
Bạn chọn xong chưa? Mình đặt nhé.
Viết lại:

367 1:09:32
备注写错了。
Bèizhù xiě cuò le.
Mình viết nhầm ghi chú rồi.
Viết lại:

368 1:09:42
我给了一星。
Wǒ gěi le yì xīng.
Mình cho một sao.
Viết lại:

369 1:09:51

比**堂食**还便宜。

Bǐ **tángshí** hái piányi.

Còn rẻ hơn **ăn tại quán**.

Viết lại: .....

370 1:10:03

那家已经**打烊**了。

Nà jiā yǐjīng **dǎyàng** le.

Quán đó **đóng cửa** rồi.

Viết lại: .....

371 1:10:13

我点的是**鸡肉饭**，来的是**牛肉饭**。

Wǒ diǎn de shì **jīròu fàn**, lái de shì **niúròu fàn**.

Mình gọi **cơm gà** mà ra **cơm bò**.

Viết lại: .....

372 1:10:28

我**马上下来**。

Wǒ **mǎshàng xiàlai**.

Em **xuống ngay** đây.

Viết lại: .....

373 1:10:38

多给一双**筷子**。

Duō gěi yì shuāng **kuàizi**.

Cho thêm một đôi **đũa**.

Viết lại: .....

374 1:10:48

外卖**终于**到了！

Wàimài **zhōngyú** dào le!

Cuối cùng đồ ăn cũng tới!

Viết lại: .....

375 1:10:59
快到了，**下楼**拿吧。
Kuài dào le, **xià lóu** ná ba.
Sắp tới rồi, **xuống lầu** lấy thôi.
Viết lại: .....

376 1:11:12
是不是**放错**楼了？
Shì bu shì **fàng cuò** lóu le?
Có phải anh **để nhầm** toà không?
Viết lại: .....

377 1:11:23
有没有**健康**一点的？
Yǒu méiyǒu **jiànkāng** yìdiǎn de?
Có món gì **lành mạnh** chút không?
Viết lại: .....

378 1:11:33
我的外卖被人**拿错**了。
Wǒ de wàimài bèi rén **ná cuò** le.
Đồ ăn của mình bị người ta **lấy nhầm**.
Viết lại: .....

379 1:11:46
全是**五星好评**。
Quán shì **wǔ xīng hǎopíng**.
Toàn là **đánh giá năm sao**.
Viết lại: .....

380 1:11:57
再**配几张图**。
Zài **pèi jǐ zhāng tú**.
Đăng **kèm mấy tấm ảnh**.
Viết lại: .....

381 1:12:07

起送价二十块。

Qǐsòng jià èrshí kuài.

Đơn tối thiểu hai mươi tệ.

Viết lại: .....

382 1:12:20

这家**免配送费**。

Zhè jiā **miǎn pèisòng fèi**.

Quán này **miễn phí giao hàng**.

Viết lại: .....

383 1:12:30

备注还**能改**吗?

Bèizhù hái **néng gǎi** ma?

Ghi chú còn **sửa được** không?

Viết lại: .....

384 1:12:42

商家正在**出餐**。

Shāngjiā zhèngzài **chū cān**.

Quán đang **làm món**.

Viết lại: .....

385 1:12:52

这家**配送费**多少?

Zhè jiā **pèisòng fèi** duōshao?

Quán này **phí ship** bao nhiêu?

Viết lại: .....

386 1:13:03

备注**十二点前**送到。

Bèizhù **shí'èr diǎn qián** sòng dào.

Ghi chú giao **trước mười hai giờ**.

Viết lại: .....

387 外卖员**进不来**小区。

1:13:16

Wàimàiyuán **jìn bù lái** xiǎoqū.

Shipper **không vào được** khu này.

Viết lại: .....

388 上面写三十分钟**送达**。

1:13:28

Shàngmiàn xiě sānshí fēnzhōng **sòngdá**.

Trên đó ghi ba mươi phút **giao tới**.

Viết lại: .....

389 先看**差评**。

1:13:42

Xiān kàn **chàpíng**.

Xem **đánh giá xấu** trước.

Viết lại: .....

小朋友 — **Xiǎopéngyou** — Bé
câu 390

去冰 — **Qù bīng** — Không lấy đá
câu 391

奶油 — **nǎiyóu** — kem tươi
câu 395

小点声 — **xiǎo diǎn shēng** — nói nhỏ
câu 396

我请你 — **wǒ qǐng nǐ** — mình mời
câu 397

英文名字 — **Yīngwén míngzi** — tên tiếng Anh
câu 398

看一下电脑 — **kān yíxià diànnǎo** — Trông giúp mình cái máy…
câu 399

办公 — **bàngōng** — làm việc
câu 400

找您 — **Zhǎo nín** — Thối lại chị
câu 401

多少号 — **duōshao hào** — số mấy
câu 402

一下午 — **yí xiàwǔ** — cả buổi chiều
câu 404

三十二号 — **Sānshí'èr hào** — Số ba mươi hai
câu 405

肉桂粉 — **ròuguì fěn** — bột quế
câu 407

豆子 — **dòuzi** — Hạt cà phê
câu 408

中杯 — **Zhōng bēi** — cỡ vừa
câu 409

杯托 — **bēituō** — khay đựng cốc
câu 410

可颂 — **Kěsòng** — Bánh sừng bò
câu 411

扫码付 — **sǎo mǎ fù** — quét mã — câu 412

要钱 — **yào qián** — tính tiền — câu 414

下一炉 — **Xià yì lú** — Mẻ tiếp theo — câu 415

送货上门 — **sònghuò shàngmén** — giao bánh tận nhà — câu 416

充两百 — **Chōng liǎng bǎi** — Nạp hai trăm — câu 418

快没电 — **kuài méi diàn** — sắp hết pin — câu 420

卡里 — **Kǎ li** — Trong thẻ — câu 421

喝杯咖啡 — **hē bēi kāfēi** — uống ly cà phê — câu 422

黑咖啡 — **hēi kāfēi** — cà phê đen — câu 423

生日快乐 — **shēngrì kuàilè** — sinh nhật vui vẻ — câu 424

一样 — **yíyàng** — giống — câu 426

冰箱 — **bīngxiāng** — tủ lạnh — câu 427

空调 — **Kōngtiáo** — Điều hoà — câu 428

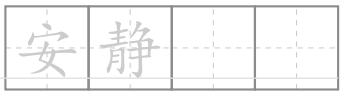
一共 — **Yígòng** — Tổng cộng — câu 429

再看看 — **zài kànkan** — xem thêm — câu 432

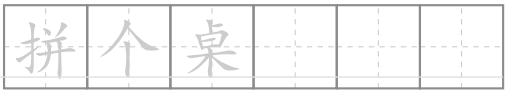
蛋糕 — **dàngāo** — bánh kem — câu 433

外带 — **Wàidài** — Mang đi — câu 434

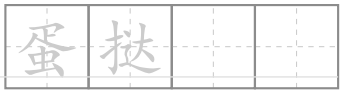
安静
câu 435
ānjìng
yên tĩnh



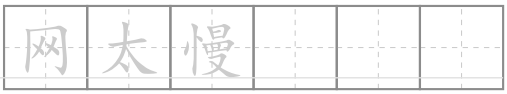
拼个桌
câu 436
pīn ge zhuō
ngồi ghép bàn



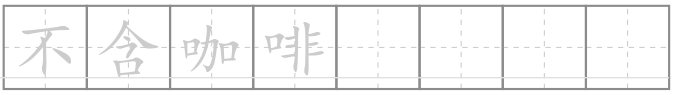
蛋挞
câu 438
Dàntà
Bánh tart trứng



网太慢
câu 439
Wǎng tài màn
Mạng chậm quá



不含咖啡
câu 440
bù hán kāfēi
không có cà phê



390 1:13:55
小朋友能吃这个吗?
Xiǎopéngyou néng chī zhège ma?
Bé nhà mình ăn cái này được không?

Viết lại: .....

391 1:14:08
去冰。
Qù bīng.
Không lấy đá nhé.

Viết lại: .....

392 1:14:17
少冰，谢谢。
Shǎo bīng, xièxie.
Ít đá thôi, cảm ơn.

Viết lại: .....

393 1:14:28
在这儿喝。
Zài zhèr hē.
Uống **ở đây** em.

Viết lại: .....

394 1:14:37
一杯**冰美式**。
Yì bēi **bīng měishì**.
Một ly **Americano đá**.

Viết lại: .....

395 1:14:47
上面加**奶油**。
Shàngmiàn jiā **nǎiyóu**.
Thêm **kem tươi** lên trên.

Viết lại: .....

396 1:14:57
能**小点声**吗?
Néng **xiǎo diǎn shēng** ma?
Bạn **nói nhỏ** chút được không?
Viết lại:

397 1:15:08
这杯**我请你**。
Zhè bēi **wǒ qǐng nǐ**.
Ly này **mình mời** nhé.
Viết lại:

398 1:15:18
能写**英文名字**吗?
Néng xiě **Yīngwén míngzi** ma?
Viết **tên tiếng Anh** được không?
Viết lại:

399 1:15:29
帮我**看一下电脑**。
Bāng wǒ **kān yíxià diànnǎo**.
Trông giúp mình cái máy tính một lát.
Viết lại:

400 1:15:40
我能在这儿**办公**吗?
Wǒ néng zài zhèr **bàngōng** ma?
Mình ngồi đây **làm việc** được không?
Viết lại:

401 1:15:50
找您两块。
Zhǎo nín liǎng kuài.
Thối lại chị hai tệ.
Viết lại:

402 1:16:00
叫到**多少号**了?
Jiào dào **duōshao hào** le?
Gọi tới **số mấy** rồi em?
Viết lại:

403 1:16:10
您好，想**喝点什么**?
Nín hǎo, xiǎng **hē diǎn shénme**?
Chào chị, chị muốn **uống gì** ạ?
Viết lại:

404 1:16:22
坐**一下午**没关系吧?
Zuò **yí xiàwǔ** méi guānxi ba?
Ngồi **cả buổi chiều** có sao không?
Viết lại:

405 1:16:33
三十二号，您的好了。
Sānshí'èr hào, nín de hǎo le.
Số ba mươi hai, của chị xong rồi ạ.
Viết lại:

406 1:16:47
这家咖啡不错，**下次再来**。
Zhè jiā kāfēi búcuò, **xià cì zài lái**.
Cà phê quán này ngon, **lần sau lại tới**.
Viết lại:

407 1:17:01
撒点**肉桂粉**。
Sǎ diǎn **ròuguì fěn**.
Rắc chút **bột quế**.
Viết lại:

408 1:17:12
今天的**豆子**是哪儿的?
Jīntiān de **dòuzi** shì nǎr de?
Hạt cà phê hôm nay của nước nào?
Viết lại:

409 1:17:23
中杯就好。
Zhōng bēi jiù hǎo.
Lấy **cỡ vừa** là được.
Viết lại:

410 1:17:33
给个**杯托**。
Gěi ge **bēituō**.
Cho mình cái **khay đựng cốc**.
Viết lại:

411 1:17:42
可颂还有吗?
Kěsòng hái yǒu ma?
Bánh sừng bò còn không em?
Viết lại:

412 1:17:53
我**扫码付**吧。
Wǒ **sǎo mǎ fù** ba.
Mình **quét mã** thanh toán nhé.
Viết lại:

413 1:18:03
给我个**袋子**。
Gěi wǒ ge **dàizi**.
Cho mình cái **túi**.
Viết lại:

414 1:18:12
袋子**要钱**吗?
Dàizi **yào qián** ma?
Túi có **tính tiền** không?
Viết lại:

415 1:18:22
下一炉几点出?
Xià yì lú jǐ diǎn chū?
Mẻ tiếp theo mấy giờ ra lò?
Viết lại:

416 1:18:33
能**送货上门**吗?
Néng **sònghuò shàngmén** ma?
Có **giao bánh tận nhà** không?
Viết lại:

417 1:18:44
您有**会员卡**吗?
Nín yǒu **huìyuán kǎ** ma?
Chị có **thẻ thành viên** không ạ?
Viết lại:

418 1:18:54
充两百送三十。
Chōng liǎng bǎi sòng sānshí.
Nạp hai trăm tặng ba mươi.
Viết lại:

419 1:19:06
报一下**手机号**。
Bào yíxià **shǒujī hào**.
Chị đọc giúp em **số điện thoại**.
Viết lại:

420 1:19:16
我电脑**快没电**了。
Wǒ diànnǎo **kuài méi diàn** le.
Máy tính mình **sắp hết pin**.
Viết lại:

421 1:19:28
卡里还有多少钱?
Kǎ li hái yǒu duōshao qián?
Trong thẻ còn bao nhiêu tiền?
Viết lại:

422 1:19:38
一起去**喝杯咖啡**吧?
Yìqǐ qù **hē bēi kāfēi** ba?
Cùng đi **uống ly cà phê** nhé?
Viết lại:

423 1:19:49
不要奶，我喝**黑咖啡**。
Bú yào nǎi, wǒ hē **hēi kāfēi**.
Không sữa, mình uống **cà phê đen**.
Viết lại:

424 1:20:03
上面写妈妈**生日快乐**。
Shàngmiàn xiě māma **shēngrì kuàilè**.
Trên bánh viết: chúc mẹ **sinh nhật vui vẻ**.
Viết lại:

425 1:20:16
半糖就好。
Bàn táng jiù hǎo.
Nửa đường thôi.
Viết lại:

426 1:20:26
跟她**一样**的。
Gēn tā **yíyàng** de.
Cho mình **giống** bạn ấy.
Viết lại: .....

427 1:20:36
要放**冰箱**吗?
Yào fàng **bīngxiāng** ma?
Có phải để **tủ lạnh** không?
Viết lại: .....

428 1:20:46
空调太冷了。
Kōngtiáo tài lěng le.
Điều hoà lạnh quá.
Viết lại: .....

429 1:20:56
一共六十八。
Yígòng liùshíbā.
Tổng cộng sáu mươi tám tệ.
Viết lại: .....

430 1:21:06
需要**小票**吗?
Xūyào **xiǎopiào** ma?
Chị có cần **hoá đơn** không ạ?
Viết lại: .....

431 1:21:16
下次**换我请**。
Xià cì **huàn wǒ qǐng**.
Lần sau **mình mời lại**.
Viết lại: .....

432 1:21:28

我**再看看**菜单。

Wǒ **zài kànkan** càidān.

Để mình **xem thêm** thực đơn.

Viết lại: .....

433 1:21:38

这块**蛋糕**多少钱?

Zhè kuài **dàngāo** duōshao qián?

Miếng **bánh kem** này bao nhiêu tiền?

Viết lại: .....

434 1:21:49

外带便宜一点吗?

Wàidài piányi yìdiǎn ma?

Mang đi có rẻ hơn không?

Viết lại: .....

435 1:22:01

我想坐**安静**点的地方。

Wǒ xiǎng zuò **ānjìng** diǎn de dìfang.

Mình muốn ngồi chỗ **yên tĩnh**.

Viết lại: .....

436 1:22:12

可以**拼个桌**吗?

Kěyǐ **pīn ge zhuō** ma?

Mình **ngồi ghép bàn** được không?

Viết lại: .....

437 1:22:22

这季**新品**是什么?

Zhè jì **xīnpǐn** shì shénme?

Món mới mùa này là gì?

Viết lại: .....

438 1:22:33

蛋挞还热乎着呢。

Dàntà hái rèhu zhe ne.

Bánh tart trứng còn nóng hổi.

Viết lại:

439 1:22:44

网太慢了，打不开。

Wǎng tài màn le, dǎ bù kāi.

Mạng chậm quá, không mở được.

Viết lại:

440 1:22:57

有**不含咖啡**的饮品吗?

Yǒu **bù hán kāfēi** de yǐnpǐn ma?

Có đồ uống nào **không có cà phê** không?

Viết lại:

Chúc mừng bạn đã học xong!

加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 402 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

440 Câu Tiếng Trung Nhà Hàng – Ăn Uống · HSK 3-4 + Từ Vựng Chủ Đề – Phần 2/4

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.